

Số: 104/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM BẰNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định Danh mục hàng nguy hiểm, việc vận chuyển hàng nguy hiểm và thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
2. Đối với hoạt động vận chuyển các chất phóng xạ, ngoài việc thực hiện Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử.
3. Đối với hoạt động vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ngoài việc thực hiện Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến việc vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Việc vận chuyển các loại hàng nguy hiểm phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của lực lượng vũ trang giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.
3. Việc vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải thực hiện các quy định của Nghị định này, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Việt Nam. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng các quy định của Điều ước quốc tế đó.
4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng những quy chế, biện pháp đặc biệt trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hàng phục vụ cho yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, dịch họa;
 - b) Hàng quá cảnh của các nước, tổ chức quốc tế mà Việt Nam không ký kết hoặc gia nhập Điều ước quốc tế liên quan với các nước, tổ chức quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chất nguy hiểm* là những chất hoặc hợp chất ở dạng khí, dạng lỏng hoặc dạng rắn có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.
2. *Hàng nguy hiểm* là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi vận chuyển có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.
3. *Người gửi hàng* là tổ chức, cá nhân đứng tên gửi hàng nguy hiểm.
4. *Người vận tải* là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ để thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm.

Chương 2.

PHÂN LOẠI VÀ DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM

Điều 4. Phân loại hàng nguy hiểm

1. Tùy theo tính chất hóa, lý, hàng nguy hiểm được phân thành 9 loại và nhóm loại sau đây:

Loại 1.

Nhóm 1.1: Các chất nổ.

Nhóm 1.2: Các chất và vật liệu nổ công nghiệp.

Loại 2:

Nhóm 2.1: Khí ga dễ cháy.

Nhóm 2.2: Khí ga không dễ cháy, không độc hại.

Nhóm 2.3: Khí ga độc hại.

Loại 3. Các chất lỏng dễ cháy và các chất nổ lỏng khử nhạy.

Loại 4.

Nhóm 4.1: Các chất đặc dễ cháy, các chất tự phản ứng và các chất nổ đặc khử nhạy.

Nhóm 4.2: Các chất dễ tự bốc cháy.

Nhóm 4.3: Các chất khi gặp nước phát ra khí ga dễ cháy.

Loại 5.

Nhóm 5.1: Các chất ôxy hóa.

Nhóm 5.2: Các hợp chất ô xít hữu cơ.

Loại 6.

Nhóm 6.1: Các chất độc hại.

Nhóm 6.2: Các chất lây nhiễm.

Loại 7: Các chất phóng xạ

Loại 8: Các chất ăn mòn.

Loại 9. Các chất và hàng nguy hiểm khác.

2. Các bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm chưa được làm sạch bên trong và bên ngoài sau khi dỡ hết hàng nguy hiểm cũng được coi là hàng nguy hiểm tương ứng.

Điều 5. Danh mục hàng nguy hiểm

1. Danh mục hàng nguy hiểm được phân theo loại, nhóm kèm theo mã số Liên hợp quốc và số hiệu nguy hiểm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Công thương quy định chi tiết danh mục hàng nhóm 1.2 loại 1 thuộc Điều 4 Nghị định này (các chất và vật liệu nổ công nghiệp).

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết danh mục hàng loại 7 thuộc Điều 4 Nghị định này (các chất phóng xạ).

4. Sự nguy hiểm của mỗi chất trong hàng hóa được biểu thị bằng số hiệu nguy hiểm với một nhóm có 2 đến 3 chữ số quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung danh mục hàng nguy hiểm

Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục hàng nguy hiểm trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Chương 3.

ĐÓNG GÓI VÀ DÁN NHÃN HÀNG NGUY HIỂM

Điều 7. Đóng gói hàng nguy hiểm để vận chuyển

1. Các Bộ, ngành quy định tại Điều 5, khoản 2 Điều 10 Nghị định này có trách nhiệm công bố danh mục hàng nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển.

2. Việc đóng gói hàng nguy hiểm trong lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Những loại hàng, nhóm hàng chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì thực hiện theo quy định của các Bộ quản lý ngành.

Điều 8. Bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm

1. Bộ quản lý ngành quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này có trách nhiệm quy định các loại vật liệu dùng để làm bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển; tiêu chuẩn kỹ thuật sử dụng và tiêu chuẩn kiểm định của bao bì chứa đựng, thùng chứa tương ứng với mỗi loại chất, mỗi nhóm hàng nguy hiểm.

2. Chỉ được sử dụng những bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm đạt quy chuẩn quy định của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Nhãn hàng, biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm

1. Việc ghi nhãn hàng nguy hiểm được thực hiện theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa.
2. Phía ngoài mỗi kiện hàng, thùng chứa hàng nguy hiểm có dán biểu trưng nguy hiểm. Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng nguy hiểm được quy định tại Mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Báo hiệu nguy hiểm hình chữ nhật màu vàng cam, ở giữa có ghi số UN (mã số Liên hợp quốc). Kích thước báo hiệu nguy hiểm được quy định tại Mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Vị trí dán báo hiệu nguy hiểm ở bên dưới biểu trưng nguy hiểm.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng nguy hiểm, quy cách đóng gói, tiêu chuẩn bao bì, thùng chứa

1. Việc kiến nghị sửa đổi, bổ sung danh mục hàng nguy hiểm quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này do các Bộ nêu tại khoản 2 Điều này thực hiện và gửi Bộ Giao thông vận tải để tổng hợp, trình Chính phủ theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.
2. Việc quy định về quy cách đóng gói quy định tại Điều 7 Nghị định này; tiêu chuẩn bao bì, thùng chứa quy định tại khoản 1 Điều 8 và dán biểu trưng hàng nguy hiểm quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này do các Bộ sau đây chịu trách nhiệm công bố chậm nhất là 180 ngày, sau ngày Nghị định này có hiệu lực:
 - a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, bổ sung các quy định về các loại thuốc bảo vệ thực vật;
 - b) Bộ Y tế xây dựng, bổ sung các quy định về các hóa chất độc dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng;
 - c) Bộ Công thương xây dựng, bổ sung các quy định về các loại xăng dầu, khí đốt và các hóa chất nguy hiểm dùng trong sản xuất công nghiệp;
 - d) Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và bổ sung các quy định về các chất phóng xạ;
 - đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, bổ sung các quy định về các hóa chất độc nguy hiểm còn lại trong các loại, nhóm hàng nguy hiểm.

Chương 4.

VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Điều 11. Điều kiện của người lao động khi tham gia vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm phải được huấn luyện và được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện về loại hàng nguy hiểm mà mình vận chuyển theo quy định của các Bộ quản lý ngành quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.
2. Người thủ kho, người áp tải hàng nguy hiểm bắt buộc phải được huấn luyện về loại hàng nguy hiểm do mình áp tải hoặc lưu kho bãi.
3. Bộ quản lý ngành quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này chịu trách nhiệm:
 - a) Quy định loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển mà người điều khiển phương tiện bắt buộc phải được huấn luyện và được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện;
 - b) Quy định loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải hàng;
 - c) Tổ chức huấn luyện và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện cho người điều khiển phương tiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;
 - d) Tổ chức huấn luyện cho người thủ kho, người áp tải hàng nguy hiểm.

Điều 12. Xếp, dỡ hàng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển và lưu kho bãi

1. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xếp, dỡ hàng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển và lưu kho, bãi phải tuân thủ đúng chỉ dẫn về bảo quản, xếp, dỡ, vận chuyển của từng loại hàng nguy hiểm hoặc trong thông báo của người gửi hàng.
2. Việc xếp, dỡ hàng nguy hiểm phải do người thủ kho, người áp tải trực tiếp hướng dẫn và giám sát.
3. Trong trường hợp không quy định phải có người áp tải theo Điều 11 Nghị định này thì người vận tải phải thực hiện xếp, dỡ hàng hóa theo chỉ dẫn của người gửi hàng.

Điều 13. Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông.

2. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn do các Bộ quản lý ngành quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này quy định.

3. Căn cứ quy định về tiêu chuẩn của các Bộ quản lý ngành, cơ quan kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ thực hiện kiểm định và chứng nhận phương tiện cơ giới đường bộ đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm.

4. Phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm phải dán biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm loại hàng đang vận chuyển. Nếu trên một phương tiện có xếp nhiều loại hàng khác nhau thì phía ngoài phương tiện cũng dán đầy đủ biểu trưng của các loại hàng đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên và phía sau phương tiện.

5. Phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nếu không tiếp tục vận chuyển loại hàng đó thì phải được làm sạch và bóc, xóa hết biểu trưng nguy hiểm.

6. Nghiêm cấm việc sử dụng phương tiện không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc không đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm để vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 14. Quy định về việc bảo đảm an toàn khi vận chuyển hàng nguy hiểm

Chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện khi vận chuyển hàng nguy hiểm ngoài việc tuân thủ quy định của Luật Giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định của pháp luật liên quan còn phải tuân thủ các quy định sau đây:

1. Tuân thủ các quy định về tuyến đường vận chuyển, các điểm dừng, đỗ trên đường, thời gian thực hiện vận chuyển, mức xếp tải trên phương tiện được ghi trong Giấy phép.

2. Chấp hành yêu cầu của người gửi hàng trong thông báo gửi cho người vận tải.

3. Phải theo sự hướng dẫn của đơn vị trực tiếp quản lý hoặc đơn vị thi công khi vận chuyển hàng nguy hiểm là chất dễ cháy, chất dễ tự bốc cháy, chất nổ lỏng hoặc đặc khứ nhẩy đi qua các công trình cầu, hầm đặc biệt quan trọng hoặc các công trình khác đang được thi công trên đường giao thông có nhiệt độ cao, lửa hàn, tia lửa điện.

Điều 15. Trách nhiệm đối với người gửi hàng

1. Đóng gói đúng kích cỡ, khối lượng hàng và chất liệu bao bì, thùng chứa theo quy phạm an toàn kỹ thuật của từng loại hàng.

2. Bao bì ngoài phải có nhãn hàng hóa, có dán biểu trưng nguy hiểm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Có hồ sơ về hàng nguy hiểm bao gồm:

a) Giấy gửi hàng ghi rõ: tên hàng, mã số, loại nhóm hàng, khối lượng tổng cộng, loại bao bì, số lượng bao gói, ngày sản xuất, nơi sản xuất, tên địa chỉ người gửi hàng, người nhận hàng;

b) Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm cầm lưu thông của cơ quan có thẩm quyền (nếu là hàng nguy hiểm cầm lưu thông).

4. Thông báo bằng văn bản cho người vận tải về những yêu cầu phải thực hiện trong quá trình vận chuyển, hướng dẫn xử lý trong trường hợp có tai nạn, sự cố kể cả trong trường hợp có người áp tải.

5. Cử người áp tải nếu hàng nguy hiểm có quy định bắt buộc có người áp tải.

6. Bộ quản lý ngành quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này quản lý loại, nhóm hàng nguy hiểm nào thì hướng dẫn thực hiện Điều này áp dụng cho loại, nhóm hàng nguy hiểm đó.

Điều 16. Trách nhiệm đối với người vận tải

1. Bố trí phương tiện vận chuyển phù hợp với tiêu chuẩn quy định về loại hàng nguy hiểm cần vận chuyển.

2. Kiểm tra hàng hóa bảo đảm an toàn vận chuyển theo quy định.

3. Chấp hành đầy đủ thông báo của người gửi hàng và những quy định ghi trong Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

4. Chỉ tiến hành vận chuyển khi có đủ giấy phép, biểu trưng và báo hiệu nguy hiểm.

5. Chỉ dẫn người điều khiển phương tiện về những quy định phải chấp hành khi vận chuyển hàng nguy hiểm được quy định tại Điều 14 Nghị định này.

6. Người vận tải chỉ chấp nhận vận chuyển khi hàng hóa có đầy đủ thủ tục, hồ sơ hợp lệ, đóng gói bảo đảm an toàn trong vận chuyển.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân địa phương khi có sự cố trong vận chuyển hàng nguy hiểm

Trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm, nếu xảy ra sự cố thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm huy động lực lượng kịp thời để:

1. Giúp người điều khiển phương tiện và người áp tải hàng (nếu có) trong việc cứu người, cứu hàng, cứu xe.
2. Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực có sự cố, tổ chức cấp cứu nạn nhân.
3. Tổ chức bảo vệ hàng hóa, phương tiện để tiếp tục vận chuyển hoặc lưu kho, bãi, chuyển tải theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.
4. Khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ảnh hưởng nguy hiểm, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan hữu quan khác để huy động các lực lượng cần thiết đến xử lý kịp thời.

Chương 5.

GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Điều 18. Thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Bộ Công an cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm loại 5, loại 7, loại 8 quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.
3. Bộ Y tế cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với các hóa chất độc dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất bảo vệ thực vật.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với các hóa chất độc nguy hiểm còn lại trong các loại, nhóm hàng nguy hiểm.
6. Các Bộ có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm nêu tại các khoản: 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này quy định cụ thể về trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 19. Nội dung, mẫu Giấy phép và thời hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Nội dung chủ yếu của Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:
 - a) Tên phương tiện, biển kiểm soát;
 - b) Tên chủ phương tiện;
 - c) Tên người điều khiển phương tiện;
 - d) Loại, nhóm hàng nguy hiểm, trọng lượng hàng;
 - đ) Nơi đi, nơi đến;
 - e) Hành trình, lịch trình vận chuyển;
 - g) Thời hạn vận chuyển.
2. Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm do các Bộ các thẩm quyền cấp quản lý và phát hành.
3. Thời hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm cấp theo từng chuyến hàng hoặc từng thời kỳ nhưng không quá 12 tháng, kể từ ngày cấp.

Chương 6.

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Thanh tra, kiểm tra vận chuyển hàng nguy hiểm

Các Bộ có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm phải tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này.

Điều 21. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương 7.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2009. Bãi bỏ Nghị định số 13/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ quy định Danh mục hàng nguy hiểm, vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường bộ.

Điều 23. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ trưởng các Bộ: Công an, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Công thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu Văn thư, KTN (5b).

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC I**DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)

STT	Tên hàng	Số UN (mã số Liên Hợp quốc)	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm
1	Acetylene, dạng phân rã	1001	3	239
2	Không khí dạng nén	1002	2	20
3	Không khí, làm lạnh	1003	2+5	225
4	Ammonia, khan	1005	6.1+8	268
5	Argon, dạng nén	1006	2	20
6	Boron trifluoride, dạng nén	1008	6.1+8	268
7	Bromotrifluoromethane (R 13B1)	1009	2	20
8	1,2 - Butadiene, hạn chế	1010	3	239
9	1,3 - Butadiene, hạn chế	1010	3	239
10	Hỗn hợp của 1,3 - butadiene và hydrocarbon, hạn chế	1010	3	239
11	Butane	1011	3	23
12	1-Butylene	1012	3	23
13	Butylenes hỗn hợp	1012	3	23
14	Trans - 2 - Butylene	1012	3	23
15	Carbon dioxide	1013	3	20
16	Oxygen và carbon dioxide, hỗn hợp, dạng nén (max. 30% CO ₂)	1014	2+5	25
17	Carbon dioxide và nitrous oxide, hỗn hợp	1015	2	20

18	Carbon monoxide, dạng nén	1016	6.1+3	263
19	Chlorine	1017	6.1+8	268
20	Chlorodifluoromethane (R22)	1018	2	20
21	Chloropentafluoroethane (R115)	1020	2	20
22	1- Chloro - 1,2,2,2 - tetrafluoroethane (R124)	1021	2	20
23	Chlorotrifluoromethane (R13)	1022	2	20
24	Khí than, dạng nén	1023	6.1+3	263
25	Cyanogen	1026	6.1+3	23
26	Cyclopropane	1027	3	20
27	Dichlorodifluoromethane (R12)	1028	2	20
28	Dichlorodifluoromethane (R21)	1029	2	23
29	1,1 - Difluoroethane (R 152a)	1030	3	23
30	Dimethylamine, khan	1032	3	23
31	Dimethyl ether	1033	3	23
32	Chất Etan	1035	3	23
33	Chất Etylamin	1036	3	23
34	Clorua etylic	1037	3	23
35	Ethylene, chất lỏng đông lạnh	1038	3	223
36	Etylic metyla ête	1039	3	23
37	Khí etylic oxy nitơ	1040	6.1+3	263
38	Hợp chất etylen oxyt và cacbon đioxyt có etylen oxit từ 9 đến 87%	1041	3	239
39	Khí heli nén	1046	2	20
40	Hydro bromua, ở thể khan	1048	6.1+8	268
41	Hydro ở thể nén	1049	3	23
42	Hydro clorua, thể khan	1050	6.1+8	268
43	Hydro florua, thể khan	1052	8+6.1	886
44	Hydro sunfua	1053	6.1+3	263
45	Butila đẳng áp	1055	3	23
46	Krypton, thể nén	1056	2	20
47	Khí hóa lỏng, không cháy, chịu được nitơ, cacbon dioxide hoặc không khí	1058	2	20
48	Hợp chất P1, P2: xem hợp chất methylacetylene và propadiene, cân bằng	1060	3	239
49	Hợp chất Methylacetylene và propadiene, cân bằng	1060	3	239
50	Methylamine, thể khan	1061	3	23
51	Methyl bromide	1062	61	26
52	Methyl chloride	1063	3	23
53	Methyl mercaptan	1064	6.1+3	263
54	Neon, nén	1065	2	20
55	Nitrogen, nén	1066	2	20
56	Dinitrogen tetroxide (nitrogen dioxide)	1067	6.1+5+8	265
57	Nitrous oxide	1070	2+5	25
58	Khí dầu, nén	1071	6.1+3	263

59	Oxy, nén	1072	2+5	25
60	Oxygen, chất lỏng được làm lạnh	1073	2+5	225
61	Khí dầu mỏ hóa lỏng	1075	3	23
62	Phosgene	1076	6.1+8	268
63	Propylene	1077	3	23
64	Hợp chất F1, F2, F3: xem chất khí làm lạnh	1078	2	20
65	Khí làm lạnh	1078	2	20
66	Sulphur dioxide	1079	6.1+8	268
67	Sulphur hexafluoride	1080	2	20
68	Trifluorochloroethylene, hạn chế (R 11 13)	1082	6.1+3	263
69	Trimethylamine, thể khan	1083	3	23
70	Vinyl bromide, hạn chế	1085	3	239
71	Vinyl chloride, hạn chế và ổn định	1086	3	239
72	Vinyl methyl ether, hạn chế	1087	3	239
73	Acetal	1088	3	33
74	Acetaldehyde	1089	3	33
75	Acetone	1090	3	33
76	Dầu Acetone	1091	3	j3
77	Acrolein, hạn chế	1092	6.1+3	663
78	Acrylonitrile, hạn chế	1093	3+6.1	336
79	Cồn Allyl	1098	6.1+3	663
80	Allyl bromide	1099	3+6.1	336
81	Allyl chloride	1100	3+6	336
82	Amyl axetates	1104	3	30
83	Pentanols	1105	3	30
84	Pentanols	1105	3	33
85	Amylamine (n-amylamine, tert-amylamine)	1106	3+8	339
86	Amylamine (sec-amylamine)	1106	3+8	38
87	Amyl chloride	1107	3	33
88	1-Pentene (n-Amylene)	1108	3	33
89	Amyl formates	1109	3	30
90	n-Amyl methyl ketone	1110	3	30
91	Amyl mercaptan	1111	3	33
92	Amyl nitrate	1112	3	30
93	Amyl nitrite	1113	3	33
94	Benzene	1114	3	33
95	Butanols	1120	3	30
96	Butanols	1120	3	33
97	Butyl axetats	1123	3	30
98	Butyl axetats	1123	3	33
99	N-Butylamine	1125	3+8	338
100	1-Bromobutane	1126	3	33
101	N-Butyl bromide	1126	3	33

102	Chloro butanes	1127	3	33
103	n-Butyl formate	1128	3	33
104	Butyraldehyde	1129	3	33
105	Dầu long não	1130	3	30
106	Carbon disulphide	1131	3+6.1	336
107	Carbon sulphide	1131	3+6.1	336
108	Các chất dính chứa dung môi dễ cháy	1133	3	30
109	Các chất dính	1133	3	33
110	Chlorobenzene	1134	3	30
111	Ethylene chlorohydrin.	1135	6.1+3	663
112	Nhựa đường đen đã chưng cất	1136	3	30
113	Nhựa đường đen đã chưng cất	1136	3	33
114	Dung dịch phủ	1139	3	30
115	Dung dịch phủ	1139	3	33
116	Crotonaldehyde, ổn định	1143	6.1+3	663
117	Thuốc nhuộm, rắn, độc	1143	6.1	66
118	Crotonylene (2-Butyne)	1144	3	339
119	Cyclohexane	1145	3	33
120	Cyclopentane	1146	3	33
121	Decahydronaphthalene	1147	3	30
122	Rượu cồn diacetone, làm tinh bằng hóa học	1148	3	30
123	Rượu cồn diacetone, làm tinh bằng kỹ thuật	1148	3	33
124	Dibutyl ether	1149	3	30
125	1,2-Dichloroethylene	1150	3	33
126	Dichloropentanes	1152	3	30
127	Ethylene glycol diethyl ether	1153	3	30
128	Diethylamine	1154	3.8	338
129	Diethyl ether (ethyl ether)	1155	3	33
130	Diethyl ketone	1156	3	33
131	Diisobutyl ketone	1157	3	30
132	Diisopropylamine	1158	3+8	338
133	Diisopropyl ether	1159	3	33
134	Dung dịch dimethylamine	1160	3+8	338
135	Dimethyl carbonate	1161	3	33
136	Dimethyldichlorosilane	1162	3+8	X338
137	Dimethylhydrazine, không đối xứng	1163	6.1+3+9	663
138	Dimethyl sulphide	1164	3	33
139	Dioxane	1165	3	33
140	Dioxolane	1166	3	33
141	Divinyl ether hạn chế	1167	3	339
142	Các chiết xuất hợp chất thơm dạng lỏng	1166	3	33
143	Các chiết xuất hợp chất thơm dạng lỏng	1169	3	30
144	Ethanol (Rượu Ethyl) hoặc dung dịch Ethanol (Rượu	1170	3	33

	Ethyl)			
145	Dung dịch Ethanol (Rượu Ethyl) chứa trên 24% và dưới 70% lượng cồn	1170	3	30
146	Ethylene glycol monoethyl ether	1171	3	30
147	Ethylene glycol monoethyl ether axetat	1172	3	30
148	Ethyl axetat	1173	3	33
149	Ethybenzene	1175	3	33
150	Ethyl borate	1176	3	33
151	Ethyl butyl axetat	1177	3	30
152	2-Ethyl butyraldehyde	1178	3	33
153	Ethyl butyl ether	1179	3	33
154	Ethyl butyrate	1180	3	30
155	Ethyl chloroacetate	1181	6.1+3	63
156	Ethyl chloroformate	1182	6.1+3+8	663
157	Ethyl dichlorosilance	1183	4.3+3+8	X338
158	1,2-Dicloroethene (Ethylene dichlocide)	1184	3+6.1	336
159	Ethyleneimine, hạn chế	1185	6.1+3	663
160	Ethylene glycol monomethyl ether	1188	3	30
161	Ethylene glycol monomethyl ether axetat	1189	3	30
162	Ethyl formate	1190	3	33
163	Ocryl aldehydes (ethyl hexadehydes)	1191	3	30
164	Ethyl lactate	1192	3	30
165	Ethyl methyl ketone (methyl ethyl ketone)	1193	3	33
166	Dung dịch Ethyl nitrite	1194	3+6.1	336
167	Ethyl propionate	1195	3	33
168	Ethyl trichlorosilane	1196	3+8	X338
169	Chất chiết suất tạo mùi vị, dạng lỏng	1197	3	30
170	Chất chiết suất tạo mùi vị, dạng lỏng	1197	3	33
171	Formaldehyde dung dịch, dễ cháy	1198	3+8	38
172	Furaldehydes	1199	6.1+3	63
173	Dầu rượu tạp (fusel oil)	1201	3	30
174	Dầu rượu tạp (fusel oil)	1201	3	33
175	Dầu Diesel	1202	3	30
176	Khí dầu	1202	3	30
177	Dầu nóng (nhẹ)	1202	3	30
178	Nhiên liệu động cơ	1203	3	33
179	Heptanes	1206	3	33
180	Hexaldehyde	1207	3	30
181	Hexanes	1208	3	33
182	Mực in chứa dung môi dễ cháy	1210	3	30
183	Mực in	1210	3	33
184	Isobutanol	1212	3	30
185	Isobutyl axetat	1213	3	
186	Isobutylamine	1214	3+8	338

187	Isooctenes	1216	3	33
188	Isoprene, hạn chế	1218	3	339
189	Isopropanol (Isopropyl Rượu cồn)	1219	3	33
190	Isopropyl axetat	1220	3	33
191	Isopropylamine	1221	3+8	338
192	Dầu hỏa	1223	3	30
193	Xe ton	1224	3	30
194	Xe ton	1224	3	33
195	Hợp chất mercaptans hoặc hỗn hợp mercaptan, lỏng, dễ cháy, độc hại	1228	3+6.1	336
196	Hợp chất mercaptan hoặc hỗn hợp mercaptan, lỏng, dễ cháy, độc hại	1228	3+6.1	36
197	Molsityl oxide	1229	3	30
198	Methanol	1230	3+6.1	336
199	Methyl axetate	1231	3	33
200	Methylamy axetate	1233	3	30
201	Methylal	1234	3	33
202	Dung dịch methylamine	1235	3+8	338
203	Methyl butyrate	1237	3	33
204	Methyl chloroformate	1238	6.1+3+8	663
205	Methyl chloromethyl ether	1239	6.1+3	663
206	Methyldichlorosilane	1242	4.3+3+8	X338
207	Methyl formate	1243	3	33
208	Methylhydrazine	1244	6.1+3+8	663
209	Methyl isobutyl ketone	1245	3	33
210	Methyl isopropenyl ketone, hạn chế	1246	3	339
211	Methyl methacrylate monomer, hạn chế	1247	3	339
212	Methyl propionate	1248	3	33
213	Methyl propyl ketone	1249	3	33
214	Methyl trichlorosilane	1250	3+8	X338
215	Methyl vinyl ketone, ổn định	1251	6.1+3+9	639
216	Nickel carbonyl	1259	6.1+3	663
217	Octanes	1262	3	33
218	Sơn	1263	3	30
219	Sơn	1263	3	33
220	Vật liệu làm sơn	1263	3	30
221	Vật liệu làm sơn	1263	3	33
222	Paraldehyde	1264	3	30
223	Pentanes, lỏng	1265	3	33
224	Pentanes, lỏng	1265	3	33
225	Các sản phẩm có mùi thơm với chất hòa tan dễ cháy	1266	3	30
226	Các sản phẩm có mùi thơm với chất hòa tan dễ cháy	1266	3	33
227	Dầu thô petrol	1267	3	33
228	Sản phẩm dầu mỏ	1268	3	33

229	Sản phẩm dầu mỏ	1268	3	30
230	Dầu gỗ thông	1272	3	30
231	n-Propanol	1274	3	30
232	n-Propanol	1274	3	33
233	Propionaldehyde	1275	3	33
234	n-Propyl axetat	1276	3	33
235	Propylamine	1277	3+8	338
236	1-Chloropropane (Propyl chloride)	1278	3	33
237	1,2-Dichloropropane	1279	3	33
238	Propylene oxide	1280	3	33
239	Propyl formates	1281	3	33
240	Pyridine	1282	3	33
241	Dầu rosin	1286	3	30
242	Dầu rosin	1286	3	33
243	Dung dịch chứa cao su	1287	3	30
244	Dung dịch chứa cao su	1287	3	33
245	Dầu đá phiến sét	1288	3	30
246	Dầu đá phiến sét	1288	3	33
247	Dung dịch Natri methylate trong rượu	1289	3+8	338
248	Dung dịch Natri methylate trong rượu	1289	3+8	38
249	Tetraethyl silicate	1292	3	30
250	Cồn thuốc, dạng thuốc y tế	1293	3	30
251	Cồn thuốc, dạng thuốc y tế	1293	3	33
252	Toluene	1294	3	33
253	Trichlorosilane	1295	4.3+3+8	X338
254	Triethylamine	1296	3+8	338
255	Trimethylamine, dung dịch	1297	3+8	338
256	Trimethylamine, dung dịch	1297	3+8	38
257	Trimethylchlorosilane	1298	3+8	X338
258	Dầu thông	1299	3	30
259	Sản phẩm thay thế dầu thông	1300	3	30
260	Sản phẩm thay thế dầu thông	1300	3	33
261	Vinyl axetat, hạn chế	1301	3	339
262	Vinyl ethyl ether, hạn chế	1302	3	339
263	Vinylidene chloride, hạn chế	1303	3	339
264	Vinyl isobutyl ether, hạn chế	1304	3	339
265	Vinyltrichlorosilane, hạn chế	1305	3+8	X338
266	Chất bảo quản gỗ, dạng lỏng	1306	3	30
267	Chất bảo quản gỗ, dạng lỏng	1306	3	33
268	Xylenes	1307	3	30
269	Xylenes	1307	3	33
270	Zirconium trong chất lỏng dễ cháy	1308	3	33
271	Zirconium trong chất lỏng dễ cháy	1308	3	30

272	Bột nhôm, dạng có màng	1309	4.1	40
273	Borneol	1312	4.1	40
274	Calcium resinate	1313	4.1	40
275	Calcium resinate, được hợp nhất	1314	4.1	40
276	Cobalt resinate, dạng kết tủa	1318	4.1	40
277	Ferrocenium	1323	4.1	40
278	Chất rắn dễ cháy, chất hữu cơ	1325	4.1	40
279	Hafnium bột, trạng thái ướt	1326	4.1	40
280	Hexamethylenetetramine	1328	4.1	40
281	Manganese resinate	1330	4.1	40
282	Metaldehyde	1332	4.1	40
283	Naphthalene thô hoặc tinh chế	1334	4.1	40
284	Phosphorus không định hình	1338	4.1	40
285	Phosphorus heptasulphide	1339	4.1	40
286	Phosphorus pentasulphide	1340	4.3	423
287	Phosphorus sesquisulphide	1341	4.1	40
288	Phosphorus trisulphide	1343	4.1	40
289	Cao su rời hoặc thứ phẩm, dưới dạng bột hoặc hạt	1345	4.1	40
290	Silicon dạng bột, không định hình	1346	4.1	40
291	Sulphur	1350	4.1	40
292	Titanium dạng bột, làm ướt	1352	4.1	40
293	Zirconium dạng bột, làm ướt	1358	4.1	40
294	Than (Carbon)	1361	4.2	40
295	Than (Carbon)	1361	4.2	40
296	Than hoạt tính	1362	4.2	40
297	Copra	1363	4.2	40
298	Cotton vụn có dầu mỡ	1364	4.2	40
299	Cotton, ướt	1365	4.2	40
300	Diethyl kẽm	1366	4.2+4.3	X333
301	p-Nitrosodimethylaniline	1369	4.2	40
302	Dimethyl kẽm	1370	4.2+4.3	X333
303	Sợi hoặc Vải, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật hoặc tổng hợp, nếu không có mô tả khác, có lẫn dầu mỡ.	1373	4.2	40
304	Oxit sắt hoặc xỉ sắt đã qua sử dụng nhận được từ quá trình làm sạch khí than đá	1376	4.2	40
305	Chất xúc tác kim loại, ướt	1378	4.2	40
306	Giấy được xử lý bằng dầu không bão hòa, chưa được làm khô hoàn toàn	1379	4.2	40
307	Pentaborane	1380	4.2+6.1	333
308	Phosphorus màu trắng hoặc màu vàng, khô	1381	4.2+6.1	46
309	Potassium sulphide, khan	1382	4.2	40
310	Potassium sulphide, với ít hơn 30% nước của tinh thể	1382	4.2	40
311	Nátri dithionite (Nátri hydrosulphite)	1384	4.2	40
312	Nátri sulphide, anhydrous	1385	4.2	40

313	Nátri sulphide, ít than 30% nước của tinh thể	1385	4.2	40
314	Bánh hạt với trên 1,5% dầu và độ ẩm dưới 11%	1386	4.2	40
315	Hỗn hống (Amalgam) kim loại kiềm, dạng lỏng	1389	4.3	X423
316	Amides kim loại kiềm	1390	4.3	423
317	Kim loại kiềm phân tán hoặc kim loại kiềm thổ phân tán có điểm bắt lửa không quá 60°C	1391	4.3	X423
318	Kim loại kiềm phân tán hoặc kim loại kiềm thổ phân tán có điểm bắt lửa không quá 60°C	1391	4.3+3	X423
319	Hỗn hống (Amalgam) kim loại kiềm thổ, dạng lỏng	1392	4.3	X423
320	Hợp kim của kim loại kiềm thổ	1393	4.3	423
321	Các bua nhôm	1394	4.3	423
322	Ferrosilicon nhôm dạng bột	1395	4.3+6.1	462
323	Bột nhôm, dạng không màng	1396	4.3	423
324	Bột nhôm silicon, dạng không màng	1398	4.3	423
325	Barium	1400	4.3	423
326	Calcium	1401	4.3	423
327	Calcium carbide	1402	4.3	423
328	Calcium cyanamide	1403	4.3	423
329	Calcium silicide	1405	4.3	423
330	Caesium	1407	4.3	X423
331	Ferrosilicon	1408	4.3+6.1	462
332	Hydrides kim loại, có khả năng kết hợp với nước	1409	4.3	423
333	Lithium	1415	4.3	X423
334	Lithium silicon	1417	4.3	423
335	Magnesium dạng bột	1418	4.3+4.2	423
336	Hợp kim kim loại potassium, dạng lỏng	1420	4.3	X423
337	Hợp kim kim loại alkali, dạng lỏng	1421	4.3	X423
338	Hợp kim Potassium Nátri, dạng lỏng	1422	4.3	X423
339	Rubidium	1423	4.3	X423
340	Nátri	1428	4.3	X423
341	Methylate natri	1431	4.2+8	49
342	Tro kẽm (Zinc ashes)	1435	4.3	423
343	Kẽm dạng bụi hoặc Kẽm dạng bột	1436	4.3+4.2	423
344	Zirconium hydride	1437	4.1	40
345	Nitơ rất nhôm	1438	5.1	50
346	Ammonium dichromate	1439	5.1	50
347	Ammonium perchlorate	1442	5.1	50
348	Ammonium persulphate	1444	5.1	50
349	Barium chlorate	1445	5.1+6.1	56
350	Barium nitrate	1446	5.1+6.1	56
351	Barium perchlorate	1447	5.1+6.1	56
352	Barium permanganate	1448	5.1+6.1	56
353	Barium peroxide	1449	5.1+6.1	56
354	Bromates, chất vô cơ (nếu không có mô tả khác)	1450	5.1	50

355	Caesium nitrate	1451	5.1	50
356	Calcium chlorate	1452	5.1	50
357	Calcium chlorite	1453	5.1	50
358	Calcium nitrate	1454	5.1	50
359	Calcium perchlorate	1455	5.1	50
360	Calcium permanganate	1456	5.1	50
361	Calcium peroxide	1457	5.1	50
362	Chlorate và borate hỗn hợp	1458	5.1	50
363	Chlorate và magnesium chloride hỗn hợp	1459	5.1	50
364	Chlorates, chất vô cơ	1461	5.1	50
365	Chlorites, chất vô cơ	1462	5.1	50
366	Chromium trioxide, thể khan	1463	5.1+a	58
367	Didymium nitrate	1465	5.1	50
368	Ferric nitrate	1466	5.1	50
369	Guanidine nitrate	1467	5.1	50
370	Nitơ rất chì	1469	5.1+6.1	56
371	Perchlorate chì	1470	5.1+6.1	56
372	Lithium hypochlorite khô hoặc hỗn hợp Lithium hypochlorite	1471	5.1	50
373	Lithium peroxide	1472	5.1	50
374	Magnesium bromate	1473	5.1	50
375	Magnesium nitrate	1474	5.1	50
376	Magnesium perchlorate	1475	5.1	50
377	Magnesium peroxide	1476	5.1	50
378	Nitrates, chất vô cơ	1477	5.1	50
379	Chất rắn ô xi hóa	1479	5.1	50
380	Perchlorates, chất vô cơ	1481	5.1	50
381	Permanganates, chất vô cơ	1482	5.1	50
382	Peroxides, chất vô cơ	1483	5.1	50
383	Potassium bromate	1484	5.1	50
384	Potassium chlorate	1485	5.1	50
385	Potassium nitrate	1486	5.1	50
386	Potassium nitrate và natri nitrite hỗn hợp	1487	5.1	50
387	Potassium nitrite	1488	5.1	50
388	Potassium perchlorate	1489	5.1	50
389	Potassium permanganate	1490	5.1	50
390	Potassium pefsulphate	1492	5.1	50
391	Nitrate bạc	1493	5.1	50
392	Bromate Natri	1494	5.1	56
393	Natri chlorate	1495	5.1	50
394	Natri chlorite	1496	5.1	50
395	Natri nitrate	1498	5.1	50
396	Natri nitrate và potassium nitrate hỗn hợp	1499	5.1	50

397	Nitrite Natri	1500	5.1+6.1	56
398	Perchlorate Natri	1502	5.1	50
399	Permanganate Natri	1503	5.1	50
400	Persulphate Natri	1505	5.1	50
401	Strontium chlorate	1506	5.1	50
402	Strontium nitrate	1507	5.1	50
403	Strontium perchlorate	1508	5.1	50
404	Strontium peroxide	1509	5.1	50
405	Tetranitromethane	1510	5.1+6.1	559
406	Urea hydeogen peroxide	1511	5.1+8	58
407	Nitrie ammonium kẽm	1512	5.1	50
408	Chlorate kẽm	1513	5.1	50
409	Nitrate kẽm	1514	5.1	50
410	Kẽm permanganate	1515	5.1	50
411	Peroxide kẽm	1516	5.1	50
412	Acetone cyanohydrin, được làm ổn định	1541	6.1	66
413	Alkaloids hoặc muối alcaloids, chất rắn	1544	6.1	60
414	Alkaloids hoặc muối alcaloids, chất rắn	1544	6.1	66
415	Allyl isothiocynate, hạn chế	1545	6.1+3	639
416	Ammonium arsenate	1546	6.1	60
417	Aniline	1547	6.1	60
418	Aniline hydrochloride	1548	6.1	60
419	Hợp chất Antimony, chất vô cơ, chất rắn	1549	6.1	60
420	Antimony lactate	1550	6.1	60
421	Antimony potassium tartrate	1551	6.1	60
422	Arsenic acid, dạng lỏng	1553	6.1	66
423	Arsenic acid, dạng rắn	1554	6.1	60
424	Arsenic bromide	1555	6.1	60
425	Hợp chất arsenic, dạng lỏng, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arenites và arsenic sulphide)	1556	6.1	60
426	Hợp chất arsenic, dạng lỏng, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arsenites và arsenic sulphide)	1556	6.1	66
427	Hợp chất arsenic, dạng rắn, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arsenites và arsenic sulphide)	1557	6.1	60
428	Hợp chất arsenic, dạng rắn, chất vô cơ (bao gồm arsenates, asenites và arsenic sulphide)	1557	6.1	66
429	Arsenic	1558	6.1	60
430	Arsenic pentoxide	1559	6.1	60
431	Arsenic trichloride	1560	6.1	66
432	Arsenic trioxide	1561	6.1	60
433	Bụi arsenic	1562	6.1	60
434	Barium hợp chất	1564	6.1	60
435	Barium cyanide	1565	6.1	66
436	Beryllium hợp chất	1566	6.1	60
437	Beryllium dạng bột	1567	6.1+4.1	64

438	Bromoacetone	1569	6.1+3	63
439	Brucine	1570	6.1	66
440	Cacodylic acid	1572	6.1	60
441	Calcium arsenate	1573	6.1	60
442	Calcium arsenate và calcium arsenite hỗn hợp, chất rắn	1574	6.1	60
443	Calcium cyanide	1575	6.1	66
444	Chlorodinitrobenzenes	1577	6.1	60
445	Chloronitrobenzenes	1578	6.1	60
446	4-Chloro-o-toluidine hydrochloride	1579	6.1	60
447	Chloropicrin	1580	6.1	66
448	Chloropicrin và methyl bromide hỗn hợp	1581	6.1	26
449	Chloropicrin và methyl chloride hỗn hợp	1582	6.1	26
450	Chloropicrin hỗn hợp	1583	6.1	66
451	Chloropicrin hỗn hợp	1583	6.1	60
452	Acetoarsenite đồng	1585	6.1	60
453	Arsenite đồng	1586	6.1	60
454	Cyanide đồng	1587	6.1	60
455	Cyanides, chất vô cơ, rắn	1588	6.1	66
456	Cyanides, chất vô cơ, rắn	1588	6.1	60
457	Dichloroanilines	1590	6.1	60
458	o-Dichlorobenzene	1591	6.1	60
459	Dichloromethane	1593	6.1	60
460	Diethyl sulphate	1594	6.1	60
461	Dimethyl sulphate	1595	6.1+8	669
462	Dinitroanilines	1596	6.1	60
463	Dinitrobenzenes	1597	6.1	60
464	Dinitro-o-cresol	1598	6.1	60
465	Dinitrophenol dung dịch	1599	6.1	60
466	Dinitrotoluenes, dạng chảy	1600	6.1	60
467	Chất sát trùng (disinfectant), chất rắn, độc	1601	6.1	60
468	Chất sát trùng (disinfectant), chất rắn, độc	1601	6.1	66
469	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	60
470	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	66
471	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	66
472	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	60
473	Ethyl bromoaxetat	1603	6.1+3	63
474	Ethylenediamine	1604	8+3	83
475	Ethylene dibromide	1605	6.1	66
476	Arsenate sắt	1606	6.1	60
477	Arsenite sắt	1607	6.1	60
478	Arsenate sắt	1608	6.1	60
479	Hexaethyl tetraphosphate	1611	6.1	60
480	Hexaethyl tetraphosphate và hỗn hợp khí nén	1612	6.1	26

481	Hydrogen cyanide, dung dịch (Hydrocyanic acid)	1613	6.1+3	663
482	Axetat chì	1616	6.1	60
483	Arsenates chì	1617	6.1	60
484	Arsenites chì	1618	6.1	60
485	Cyanide chì	1620	6.1	60
486	London tía	1621	6.1	60
487	Arsenate magie (Magnesium arsenate)	1622	6.1	60
488	Arsenate thủy ngân	1623	6.1	60
489	Chloride thủy ngân	1624	6.1	60
490	Nitrate thủy ngân	1625	6.1	60
491	Cyanide potassium thủy ngân	1626	6.1	66
492	Nitrate thủy ngân	1627	6.1	60
493	Axetat thủy ngân	1629	6.1	60
494	Chloride ammonium thủy ngân	1630	6.1	60
495	Benzoate thủy ngân	1631	6.1	60
496	Bromide thủy ngân	1634	6.1	60
497	Cyanide thủy ngân	1636	6.1	60
498	Gluconate thủy ngân	1637	6.1	60
499	Iodide thủy ngân	1638	6.1	60
500	Nucleate thủy ngân	1639	6.1	60
501	Oleate thủy ngân	1640	6.1	60
502	Oxide thủy ngân	1641	6.1	60
503	Oxycyanide thủy ngân, chất gây tê	1642	6.1	60
504	Iodide potassium thủy ngân	1643	6.1	60
505	Salicylate thủy ngân	1644	6.1	60
506	Sulphate thủy ngân	1645	6.1	60
507	Thiocyanate thủy ngân	1646	6.1	60
508	Methyl bromide và ethylene dibromide hỗn hợp, dạng lỏng	1647	6.1	66
509	Acetonitrile (methyl cyanide)	1648	3	33
510	Hỗn hợp phụ gia chống kích nổ nhiên liệu động cơ	1649	6.1	66
511	Beta-Naphthylamine	1650	6.1	60
512	Naphthylthiourea	1651	6.1	60
513	Naphthylurea	1652	6.1	60
514	Nickel cyanide	1653	6.1	60
515	Nicotine	1654	6.1	60
516	Nicotine hợp chất hoặc nicotine rắn	1655	6.1	66
517	Nicotine hợp chất hoặc nicotine điều chế, rắn	1655	6.1	60
518	Nicotine hydrochloride, dạng lỏng hoặc dung dịch	1656	6.1	60
519	Nicotine salicylate	1657	6.1	60
520	Nicotine sulphate, chất rắn	1658	6.1	60
521	Nicotine suphate, dung dịch	1658	6.1	60
522	Nicotine tartrate	1659	6.1	60
523	Nitroaniline (o-, m-, p-)	1661	6.1	60

524	Nitrobenzene	1662	6.1	60
525	Nitrophenols	1663	6.1	60
526	Nitrotoluenes, dạng lỏng	1664	6.1	60
527	Nitroxylens, dạng lỏng	1665	6.1	60
528	Pentachloroethane	1669	6.1	60
529	Perchloromethyl mercaptan	1670	6.1	66
530	Phenol, rắn	1671	6.1	60
531	Phenylcarbylamine chloride	1672	6.1	66
532	Phenylenediamines (o-, m-, p-)	1673	6.1	60
533	Phenylmercuric axetat	1674	6.1	60
534	Potassium arsenate	1677	6.1	60
535	Potassium arsenite	1678	6.1	60
536	Potassium cuprocyanide	1679	6.1	60
537	Potassium cyanide	1680	6.1	66
538	Silver arsenite	1683	6.1	60
539	Silver cyanide	1684	6.1	60
540	Nátri arsenite	1685	6.1	60
541	Nátri arsenite, dung dịch	1686	6.1	60
542	Nátri cacodylate	1688	6.1	60
543	Nátri cyanide	1689	6.1	66
544	Nátri fluoride	1690	6.1	60
545	Strontium arsenite	1691	6.1	60
546	Strychnine hoặc muối strychnine	1692	6.1	66
547	Chất khí gây chảy nước mắt, dạng lỏng	1693	6.1	66
548	Chất khí gây chảy nước mắt, dạng lỏng	1693	6.1	60
549	Bromobenzyl cyanides	1694	6.1	66
550	Chloroacetone, ổn định	1695	6.1+3+9	663
551	Chloroacetophenone	1697	6.1	60
552	Diphenylamine chloroarsine	1698	6.1	66
553	Diphenylchloroarsine	1699	6.1	66
554	Xylyl bromide	1701	6.1	60
555	1,1,2,2-Tetrachloroethane	1702	6.1	60
556	Tetraethyl dithiopyrophosphate	1704	6.1	60
557	Thallium hợp chất	1707	6.1	60
558	Toluidines	1708	6.1	60
559	2,4-Toluylenediamine	1709	6.1	60
560	Trichloroethylene	1710	6.1	60
561	Xylidines	1711	6.1	60
562	Kẽm arsenate	1712	6.1	60
563	Kẽm arsenate và kẽm arsenite hỗn hợp	1712	6.1	60
564	Kẽm arsenite	1712	6.1	60
565	Kẽm cyanide	1713	6.1	66
566	Acetic anhydride	1715	8+3	83

567	Acetyl bromide	1716	8	90
568	Acetyl chloride	1717	8+3	X338
569	Butyl acid phosphate	1718	8	80
570	Chất lỏng alkali ăn mòn	1719	8	80
571	Allyl chlorofomate	1722	6.1+8+3	638
572	Allyl iodide	1723	3+9	338
573	Allyl trichlorosilane ổn định	1724	8+3	X839
574	Bromide nhôm khan	1725	8	80
575	Chloride nhôm khan	1726	8	80
576	Ammonium hydrogendifluoride rắn	1727	8	80
577	Amylrichlorosilane	1728	9	X80
578	Anisoyl chloride	1729	8	80
579	Antimony pentachloride, dạng lỏng	1730	8	X80
580	Antimony pentachloride dung dịch	1731	8	80
581	Antimony pentafluoride	1732	8+6.1	86
582	Antimony trichloride	1733	8	80
583	Benzoyl chloride	1736	8	80
584	Benzyl bromide	1737	6.1+9	68
585	Benzyl chloride	1738	6.1+8	68
586	Benzyl chloroformate	1739	8	88
587	Hydrogendifluorides	1740	8	80
588	Hợp chất Boron trifluoride acectic acid	1742	8	80
589	Hợp chất Boron trifluoride propionic acid	1743	8	80
590	Bromine hoặc dung dịch bromine	1744	8+6.1	886
591	Bromine pentafluoride	1745	5.1+6.1+8	568
592	Bromine trifluoride	1746	5.1+6.1+8	568
593	Butyltrichlorosilane	1747	8+3	X83
594	Calcium hypochlorite khô hoặc hỗn hợp Calcium hypochorite	1748	5.1	50
595	Chlorine trifluoride	1749	6.1+5+8	265
596	Chloroacetic acid dung dịch	1750	6.1+8	68
597	Chloroacetic acid, rắn	1751	6.1+8	68
598	Chloroacetyl chloride	1752	6.1+8	668
599	Chlorophenyltrichlorosilane	1753	8	X80
600	Chlorosulphonic acid	1754	8	X88
601	Chromic acid, dung dịch	1755	8	80
602	Chromic fluoride, chất rắn	1756	8	80
603	Chromic fluoride, dung dịch	1757	8	80
604	Chromium oxychloride	1758	8	X88
605	Chất ăn mòn rắn	1759	a	88
606	Chất ăn mòn rắn	1759	a	50
607	Chất ăn mòn dạng lỏng	1760	8	88
608	Chất ăn mòn dạng lỏng	1760	8	80

609	Cupriethylenediamine, dung dịch	1761	8+6.1	86
610	Cyclohexenyltrichlorosilane	1762	8	X80
611	Cyclohexyltrichlorosilane	1763	8	X80
612	Dichloroacetic acid	1764	8	80
613	Dichloroacetyl chloride	1765	8	X80
614	Dichlorophenyltrichlorosilane	1766	8	X80
615	Diethyldichlorosilane	1767	8+3	X83
616	Difluorophosphoric acid, khan	1768	8	80
617	Diphenyldichlorosilane	1769	8	X80
618	Diphenylmethyl bromide	1770	8	80
619	Dodecyltrichlorosilane	1771	8	X80
620	Feffic chloride, khan	1773	8	80
621	Fluoroboric acid	1775	8	80
622	Fluorophosphoric acid, khan	1776	1	80
623	Fluorosulphonic acid	1777	8	88
624	Fluorosilicic acid	1778	8	80
625	Formic acid	1779	8	80
626	Fumaryl chloride	1780	8	80
627	Hexadecyltrichlorosilane	1781	8	X80
628	Hexafluorophosphoric acid	1782	8	80
629	Hexamethylenediamine, dung dịch	1783	8	80
630	Hexyltrichlorosilane	1784	8	X80
631	Hydriodic acid, dung dịch	1787	8	80
632	Hydrochloric acid, dung dịch	1788	8	80
633	Hydrochloric acid, dung dịch	1789	8	80
634	Hydrofluoric acid dung dịch chứa từ 60 đến 85% hydrogen fluoride	1790	8+6.1	886
635	Hydrofluoric acid dung dịch chứa ít hơn 60% hydrogen fluoride	1790	8+6.1	86
636	Hydrofluoric acid dung dịch chứa hơn 85% hydrogen fluoride	1790	8+6.1	886
637	Hypochlorite dung dịch	1791	8	80
638	Iodine monochloride	1792	8	80
639	Isopropyl acid phosphate	1793	8	80
640	Sulphate chì	1794	8	80
641	Hydrofluoric acid và sulphuric acid hỗn hợp	1796	8+6.1	886
642	Nitrating acid, hỗn hợp chứa ít hơn 50% nitric acid	1796	8	80
643	Nitrating acid, hỗn hợp chứa hơn 50% nitric acid	1796	8+5	885
644	Nonyltrichlorosilane	1799	8	X80
645	Octadecyltrichlorosilane	1800	8	x80
646	Octyltrichlorosilane	1801	8	X80
647	Perchloric acid	1802	8	85
648	Phenolsulphonic acid, dạng lỏng	1803	8	80
649	Phenyltrichlorosilane	1804	8	X80

650	Phosphoric acid	1805	8	80
651	Phosphorus pentachloride	1806	8	80
652	Phosphorus pentoxide	1807	8	80
653	Phosphorus tribromide	1808	8	X80
654	Phosphorus trichloride	1809	6.1+8	668
655	Phosphorus oxychloride	1810	8	X80
656	Potassium hydrogendifluoride	1811	8+6.1	86
657	Potassium fluoride	1812	6.1	60
658	Potassium hydroxide, chất rắn	1813	8	80
659	Potassium hydroxide dung dịch	1814	8	80
660	Propionyl chloride	1815	3+8	338
661	Propyltrichlorosilane	1816	8+3	X83
662	Pyrosulphuryl chloride	1817	8	X80
663	Silicon tetrachloride	1818	8	X80
664	Nátri aluminate, dung dịch	1819	8	80
665	Nátri hydroxide, chất rắn	1823	8	80
666	Nátri hydroxide dung dịch	1824	8	80
667	Nátri monoxide	1825	8	80
668	Nitrating acid hỗn hợp, dùng rồi chứa hơn 50% nitric acid	1826	8	80
669	Nitrating acid hỗn hợp, dùng rồi, chứa ít hơn 50% nitric acid	1826	8+5	885
670	Stannic chloride, khan	1827	8	X80
671	Sulphur chlorides	1828	8	X88
672	Sulphur trioxide, ổn định	1829	8	X88
673	Sulphur acid, chứa hơn 51% acid	1830	8	50
674	Sulphuric acid, có khói	1831	8+6.1	X886
675	Sulphuric acid, dùng rồi	1832	8	80
676	Sulphurous acid	1833	8	80
677	Sulphuryl chloride	1834	8	X88
678	Tetramethylammonium hydroxide	1835	8	80
679	Thionyl chloride	1836	8	X89
680	Thiophosphoryl chloride	1837	8	X80
681	Titanium tetrachloride	1838	8	X80
682	Trichloroacetic acid	1839	8	80
683	Kẽm chloride dung dịch	1840	8	80
684	Acetaldehyde ammonia	1841	8	90
685	Amimnium dinitro-o-cresolate	1843	9	60
686	Carbon tetrachloride	1846	6.1	60
687	Potassium sulphide, hydrated	1847	8	80
688	Propionic acid	1848	8	80
689	Nátri sulphide, hydrated	1849	8	80
690	Thuốc độc dạng lỏng	1851	6.1	60
691	Hexafluoropropylene (R 1216)	1858	2	20

692	Silicon tetrafluoride, dạng nén	1859	6.1+8	268
693	Vinyl fluoride, hạn chế	1860	3	239
694	Ethyl crotonate	1862	3	33
695	Nhiên liệu dùng trong động cơ turbin hàng không	1863	3	30
696	Nhiên liệu dùng trong động cơ turbin hàng không	1863	3	33
697	Dung dịch nhựa thông, dễ cháy	1866	3	30
698	Dung dịch nhựa thông, dễ cháy	1866	3	33
699	Decaborane	1868	4.1+6.1	46
700	Magnesium	1869	4.1	40
701	Hợp kim magnesium	1869	4.1	40
702	Titanium hydride	1871	4.1	40
703	Dioxide chì	1872	5.1+6.1	56
704	Perchloric acid, từ 50% đến 72% acid theo khối lượng	1873	5.1+8	558
705	Barium oxide	1884	6.1	60
706	Benzidine	1885	6.1	60
707	Benzylidene chloride	1886	6.1	60
708	Bromochloromethane	1887	6.1	60
709	Chloroform	1888	6.1	60
710	Cyanogen bromide	1889	6.1+8	668
711	Ethyl bromide	1891	6.1	60
712	Ethyldichloroarsine	1892	6.1	66
713	Phenylmercuric hydroxide	1894	6.1	60
714	Phenylmercuric nitrate	1895	6.1	60
715	Tetrachloroethylene	1897	6.1	60
716	Acetyl iodide	1898	8	80
717	Diisooctyl acid phosphate	1902	8	80
718	Disinfectant, dạng lỏng, ăn mòn	1903	8	80
719	Disinfectant, dạng lỏng, ăn mòn	1903	8	88
720	Selenic acid	1905	8	98
721	Sludge acid	1906	8	80
722	Soda lime	1907	8	80
723	Chlorite dung dịch	1908	8	80
724	Methyl chloride và methylene chloride hỗn hợp	1912	3	23
725	Neon, làm lạnh dạng lỏng	1913	2	22
726	Butyl propionates	1914	3	30
727	Cyclohexanone	1915	3	30
728	2,2'-Dichlorodiethyl ether	1916	6.1+3	63
729	Ethyl arylate, hạn chế	1917	3	339
730	Isopropylbenzene (Cumene)	1918	3	30
731	Methyl acrylate, hạn chế	1919	1	339
732	Nonanes	1920	3	30
733	Propyleneimine, hạn chế	1921	3+6.1	336
734	Pyrrolidine	1922	3+8	331

735	Calcium dithionite	1923	4.2	40
736	Methyl magnesium bromide trong ethyl ether	1928	4.3+3	X323
737	Potassium dithionite	1929	4.2	40
738	Kẽm dithionite	1931	9	90
739	Zirconium dạng vụn (nhỏ)	1932	4.2	40
740	Cyanide dung dịch	1935	6.1	66
741	Cyanide dung dịch	1935	6.1	60
742	Bromoacetic acid	1938	8	80
743	Phosphorus oxybromide	1939	8	80
744	Thioglycolic acid	1940	a	80
745	Dibromodifluoromethane	1941	9	90
746	Ammonium nitrate	1942	5.1	50
747	Argon, làm lạnh dạng lỏng	1951	2	22
748	Athylene oxide và carbon dioxide hỗn hợp, ít hơn 91% ethylene oxide	1952	2	20
749	Khí dạng nén, độc, dễ cháy	1953	6.1+3	263
750	Khí dạng nén, dễ cháy	1954	3	23
751	Khí dạng nén, độc	1955	6.1	26
752	Khí nén	1956	2	20
753	Deuterium, dạng nén	1957	3	23
754	1,2-Dichloro-1,1,2,2-tetrafluoroethane (R 114)	1958	2	20
755	1,1-Difluorethylene (R 1132a)	1959	3	239
756	Ethane, làm lạnh dạng lỏng	1961	3	223
757	Ethylene, dạng nén	1962	3	23
758	Helium, làm lạnh dạng lỏng	1963	2	22
759	Hỗn hợp khí hydrocarbon, nén	1964	3	23
760	Hỗn hợp khí hydrocarbon, hóa lỏng, nếu không có mô tả khác, như hỗn hợp A, A01, A02, A0. A1, B1, B2, B hoặc C	1965	3	23
761	Hydrogen, làm lạnh dạng lỏng	1966	3	223
762	Thuốc trừ sâu dạng khí, chất độc	1967	6.1	26
763	Thuốc trừ sâu khí	1968	2	20
764	Isobutane	1969	3	23
765	Krypton, làm lạnh dạng lỏng	1970	2	22
766	Methane, dạng nén	1971	3	23
767	Khí tự nhiên, dạng nén	1971	3	23
768	Mathene, làm lạnh dạng lỏng	1972	3	223
769	Khí tự nhiên, làm lạnh dạng lỏng	1972	3	223
770	Chlorodifluoromethane và chloropentafluoroethane hỗn hợp (R 502)	1973	2	20
771	Chlorodifluorobromomethane (R 12B 1)	1974	2	20
772	Octafluorocyclobutane (RC 318)	1976	2	20
773	Nitrogen, làm lạnh dạng lỏng	1977	2	22
774	Propane	1978	3	23
775	Các hỗn hợp khí hiếm, dạng nén	1979	2	20

776	Các hỗn hợp khí hiếm và hỗn hợp oxygen, dạng nén	1980	2	20
777	Các hỗn hợp khí hiếm và hỗn hợp nitrogen, dạng nén	1981	2	20
778	Tetrafluoromethane (R 14), dạng nén	1982	2	20
779	I-Chloro-2,2,2-triflouroethane (R 133a)	1983	2	20
780	Trifluoromethane (R 23)	1984	2	20
781	Rượu cồn, dễ cháy, chất độc	1986	3+6.1	36
782	Rượu cồn, dễ cháy, chất độc	1986	3+6.1	336
783	Rượu cồn	1987	3	33
784	Rượu cồn	1987	3	30
785	Aldehydes, dễ cháy, chất độc	1988	3+6.1	336
786	Aldehydes, dễ cháy, chất độc	1988	3+6.1	36
787	Aldehydes	1989	3	33
788	Aldehydes	1989	3	30
789	Benzaldehyde	1990	9	90
790	Chloroprene, hạn chế	1991	3+6.1	336
791	Chất lỏng dễ cháy, độc	1992	3+6.1	336
792	Chất lỏng dễ cháy, độc	1992	3+6.1	36
793	Chất lỏng dễ cháy	1993	3	33
794	Chất lỏng dễ cháy	1993	3	30
795	Iron pentacarbonyl	1994	6.1+3	663
796	Nhựa đường dạng lỏng	1999	3	30
797	Nhựa đường dạng lỏng	1999	3	33
798	Cobalt naphthenates, dạng bột	2001	4.1	40
799	Alkyls kim loại, có thể kết hợp với nước hoặc aryls kim loại, có thể kết hợp với nước	2003	4.2+4.3	X333
800	Magnesium diamide	2004	4.2	40
801	Magnesium diphenyl	2005	4.2+4.3	X333
802	Zirconium dạng bột, khô	2008	4.2	40
803	Hydrogen peroxide, dung dịch	2014	5.1+8	58
804	Hydrogen peroxide, dung dịch, được làm ổn định	2015	5.1+	559
805	Hydrogen peroxide, được làm ổn định	2015	5.1+8	559
806	Chloroanilines, chất rắn	2018	6.1	60
807	Chloroanilines, dạng lỏng	2019	6.1	60
808	Chlorophenols, chất rắn	2020	6.1	60
809	Chlorophenols, dạng lỏng	2021	6.1	60
810	Cresylic acid	2022	6.1+8	68
811	Epichlorohydrin	2023	6.1+3	63
812	Thủy ngân hợp chất, dạng lỏng	2024	6.1	66
813	Thủy ngân hợp chất, dạng lỏng	2024	6.1	60
814	Thủy ngân hợp chất, chất rắn	2025	6.1	60
815	Thủy ngân hợp chất, chất rắn	2025	6.1	66
816	Phenylmercuric hợp chất	2026	6.1	66
817	Phenylmercuric hợp chất	2026	6.1	60

818	Nát ri arsenite, chất rắn	2027	6.1	60
819	Hydrazine dung dịch nước	2030	8+6.1	86
820	Nitric acid, loại không có khói màu đỏ, ít hơn 70% acid tinh khiết	2031	8	80
821	Nitric acid, loại không có khói màu đỏ, trên 70% acid tinh khiết	2031	8+5	ass
822	Nitric acid, khói màu đỏ	2032	8+5+6.1	856
823	Potassium monoxide	2033	8	80
824	Hỗn hợp Hydrogen và methane, dạng nén	2034	3	23
825	1,1,1 - Trifluoroethane (R 143 a)	2035	3	23
826	Xenon, dạng nén	2036	2	20
827	Dinitrotoluenes	2038	6.1	60
828	2,2-Dimethylpropane	2044	3	23
829	Isobutyraldehyde	2045	3	33
830	Cymenes (o-, m-, p-) (Methyl isopropyl benzenes)	2046	3	30
831	Dichloropropenes	2047	3	30
832	Dichloropropenes	2047	3	33
833	Dicyclopentadiene	2048	3	30
834	Diethylbenzene (o-, m-, p-)	2049	3	30
835	Diisobutylene, isomeric hợp chất	2050	3	33
836	2-Dimethylaminoethanol	2051	8+3	83
837	Dipentene	2052	3	30
838	Methyl isobutyl carbinol	2053	3	30
839	Morpholine	2054	3	30
840	Styrene monomer, hạn chế (Vinylbenzene)	2055	3	39
841	Tetrahydrofuran	2056	3	33
842	Tripropylene	2057	3	30
843	Tripropylene	2057	3	33
844	Valeraldehyde	2058	3	33
845	Nitrocellulose dung dịch, dễ cháy	2059	3	30
846	Nitrocellulose dung dịch, dễ cháy	2059	3	33
847	Các loại phân bón Nitrate ammonium, loại A1	2067	5.1	50
848	Các loại phân bón Nitrate ammonium, loại A2	2068	5.1	50
849	Các loại phân bón Nitrate ammonium, loại A3	2069	5.1	50
850	Các loại phân bón Nitrate ammonium, loại A4	2070	5.1	50
851	Ammonia dung dịch với từ 35% đến 40% ammonia	2073	2	20
852	Ammonia dung dịch với từ 40% đến 50% ammonia	2073	2	20
853	Acrylamide	2074	6.1	60
854	Chloral, khan, hạn chế	2075	6.1	60
855	Cresols (o-, m-, p-)	2076	6.1+8	68
856	alpha-Naphthylamine	2077	6.1	60
857	Toluene diisocyanate	2078	6.1	60
858	Diethylenetriamine	2079	8	80
859	Carbon dioxide, làm lạnh dạng lỏng	2187	2	22

860	Dichlorosilane	2189	6.1+5+9	263
861	Sulphuryl fluoride	2191	6.1	26
862	Hexafluoroethane (R 116), dạng nén	2193	2	20
863	Hydrogen iodide, khan	2197	6.1+8	268
864	Propadiene, hạn chế	2200	3	239
865	Nitrous oxide, làm lạnh dạng lỏng	2201	2+5	225
866	Silane, dạng nén	2203	3	23
867	Carbonyl sulphide	2204	6.1+3	263
868	Adiponitrile	2205	6.1	60
869	Isocyanates dung dịch, chất độc	2206	6.1	60
870	Isocyanates, chất độc	2206	6.1	60
871	Calcium hypochlorite hỗn hợp, khô	2208	5.1	50
872	Formaldehyde dung dịch	2209	8	50
873	Maneb	2210	4.2+4.3	40
874	Chất điều chế maneb	2210	4.2+4.3	40
875	Hạt polymeric được làm nổ, tạo ra hơi dễ cháy	2211	-	90
876	Amiăng xanh (Crocidolite)	2212	9	90
877	Amiăng nâu (Amosite hoặc Mysorite)	2212	9	90
878	Paraformaldehyde	2213	4.1	40
879	Phthalic anhydride	2214	8	80
880	Maleic anhydride	2215	8	80
881	Bánh hạt với ít hơn 1,5% dầu và độ ẩm dưới 11%	2217	4.2	40
882	Acrylic acid, hạn chế	2218	8+3	839
883	Allyl glycidyl ether	2219	3	30
884	Anisole	2222	3	30
885	Benzonitrile	2224	6.1	60
886	Benzenesulphonyl chloride	2225	8	80
887	Benzotrichloride	2226	8	80
888	n-Butyl methacrylate, hạn chế	2227	3	39
889	Chloroacetaldehyde	2232	6.1	66
890	Chloroanisidines	2233	6.1	60
891	Chlorobenzotrifluorides (o-, m-, p-)	2234	3	30
892	Chlorobenzyl chlorides	2235	6.1	60
893	3-Chloro-4-methylphenyl isocyanate	2236	6.1	60
894	Chloronitroanilines"	2237	6.1	60
895	Chlorotoluenes (o-, m, p-)	2238	3	30
896	Chlorotoluidines	2239	6.1	60
897	Chromosulphuric acid	2240	8	88
898	Cycloheptane	2241	3	33
899	Cycloheptene	2242	3	33
900	Cyclohexyl axetat	2243	3	30
901	Cyclopentanol	2244	3	30
902	Cyclopentanone	2245	3	30

903	Cyclopentene	2246	3	33
904	n-Decane	2247	3	30
905	Di-n-butylamine	2248	9+3	83
906	Dichlorophenyl isocyanates	2250	6.1	60
907	2,5-Norbornadiene (Dicycloheptadiene), hạn chế	2251	3	339
908	1,2-Dimethoxyethane	2252	3	33
909	N,N -Dimethylaniline	2253	6.1	60
910	Cyclohexene	2256	3	33
911	Potassium	2257	4.3	X423
912	1,2-Propylenediamine	2258	8+3	83
913	Triethylenetetramine	2259	8	80
914	Tripropylamine	2260	3+9	39
915	Xylenols	2261	6.1	60
916	Dimethylcarbamoyl chloride	2262	8	80
917	Dimethylcyclohexanes	2263	3	33
918	Dimethylcyclohexylamine	2264	9+3	83
919	N,N -Dimethylformamide	2265	3	30
920	Dimethyl-N-propylamine	2266	3+8	338
921	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2267	6.1+8	68
922	3,3'-iminodipropylamine	2269	8	50
923	Ethylamine dung dịch	2270	3+8	338
924	Ethyl amyl xeton	2271	3	30
925	N-Ethylaniline	2272	6.1	60
926	2-Ethylaniline	2273	6.1	60
927	N-Ethyl-N-benzylaniline	2274	6.1	60
928	2-Ethylbutanol	2275	3	30
929	2-Ethylhexylamine	2276	3+8	38
930	Ethyl methacrylate	2277	3	339
931	n-Heptene	2278	3	33
932	Hexachlorobutadiene	2279	6.1	60
933	Hexamethylenediamine, chất rắn	2280	8	80
934	Hexamethylene diisocyanate	2281	6.1	60
935	Hexanols	2282	3	30
936	Isobutyl methacrylate, hạn chế	2283	3	39
937	Isobutylironitrile	2284	3+6.1	336
938	Isocyanatobenzotrifluorides	2285	6.1+3	63
939	Pentamethylheptane (Isododecane)	2286	3	30
940	Isoheptene	2287	3	33
941	Isohexene	2288	3	33
942	Isophoronediamine	2289	8	80
943	Isophorone diisocyanate	2290	6.1	60
944	Hợp chất chì, có khả năng hòa tan, nếu không có mô tả khác	2291	6.1	60

945	4. Methoxy-4-methylpentan-2-one	2293	3	30
946	N-Methylaniline	2294	6.1	60
947	Methyl chloroaxetat	2295	6.1+3	663
948	Methylcyclohexane	2296	3	33
949	Methylcyclohexanone	2297	3	30
950	Methylcyclopentane	2298	3	33
951	Methyl dichloroaxetat	2299	6.1	60
952	2-Methyl-5-ethylpyridine	2300	6.1	60
953	2-Methylfuran	2301	3	33
954	5-Methylhexan-2-one	2302	3	30
955	Isopropenylbenzene	2303	3	30
956	Naphthalene, dạng chảy	2304	4.1	44
957	Nitrobenzenesulphonic acid	2305	8	80
958	Nitrobenzotrifluorides	2306	6.1	60
959	3-Nitro-4-chlorobenzotrifluoride	2307	6.1	60
960	Nitrosylsulphuric acid	2308	8	X80
961	Octadiene	2309	3	33
962	Pentan-2,4-dione	2310	3+6.1	36
963	Phenetidines	2311	6.1	60
964	Phenol, dạng chảy	2312	6.1	60
965	Picolines	2313	3	30
966	Polychlorinated biphenyls	2315	9	90
967	Nátri cuprocyanide, chất rắn	2316	6.1	66
968	Nátri cuprocyanide, dung dịch	2317	6.1	66
969	Nátri hydrosulphide có ít hơn 25% nước trong tinh thể	2318	4.2	40
970	Terpene hydrocarbons	2319	3	30
971	Tetraethylenepetamine	2320	8	80
972	Trichlorobenzens, dạng lỏng	2321	6.1	60
973	Trichlorobutene	2322	6.1	60
974	Triethyl phosphite	2323	3	30
975	Triisobutylene (Isobutylene tri mer)	2324	3	30
976	1,3,5-Trimethylbenzene	2325	3	30
977	Trimethylcyclohexylamine	2326	8	80
978	Trimethylhexamethylenediamine	2327	8	80
979	Trimethylhexamethylene diisocyanate	2328	6.1	60
980	Trimethyl phosphite	2329	3	30
981	Undecane	2330	3	30
982	Chloride kẽm, khan	2331	8	80
983	Acetaldehyde oxime	2332	3	30
984	Allyl axetat	2333	3+6.1	336
985	Allylamine	2334	6.1+3	663
986	Allyl ethyl ether	2335	3+6.1	336
987	Allyl formate	2336	3+6.1	336

988	Phenyl mercaptan	2337	6.1+3	663
989	Benzotrifluoride	2338	3	33
990	2-Bromobutane	2339	3	33
991	2-Bromoethyl ethyl ether	2340	3	33
992	1-Bromo-3-methylbutane	2341	3	30
993	Bromomethylpropanes	2342	3	33
994	2-Bromopentane	2343	3	33
995	Bromopropanes	2344	3	33
996	Bromopropanes	2344	3	30
997	3-Bromopropyne	2345	3	33
998	Butanedione (diacetyl)	2346	3	33
999	Butyl mercaptan	2347	3	33
1000	Butyl acrylate, hạn chế	2348	3	39
1001	Butyl methyl ether	2350	3	33
1002	Butyl nitrites	2351	3	33
1003	Butyl nitrites	2351	3	30
1004	Butyl vinyl ether, hạn chế	2352		339
1005	Butyryl chloride	2353	3+8	338
1006	Chloromethyl ethyl ether	2354	3+6.1	336
1007	2-Chloropropane	2356	3	33
1008	Cyclohexylamine	2357	8+3	83
1009	Cyclooctatetraene	2358	3	33
1010	Diallyl amine	2359	3+8+6.1	338
1011	Diallyl ether	2360	3+6.1	336
1012	Diisobutylamine	2361	3+8	38
1013	1,1-Dichloroethane (Ethylidene chloride)	2362	3	33
1014	Ethyl mercaptan	2363	3	33
1015	n-Propylbenzene	2364	3	30
1016	Diethyl carbonate (Ethyl carbonate)	2366	3	30
1017	Alpha-Methylvaleraldehyde	2367	3	33
1018	Alpha-Pinene	2368	3	30
1019	1-Hexene	2370	3	33
1020	Isopetenes	2371	3	33
1021	1,2-Di-(dimethylamino) ethane	2372	1	33
1022	Diethoxymethane	2373	3	33
1023	3,3-Diethoxypropene	2374	3	33
1024	Diethyl sulphide	2375	3	33
1025	2,3-Dihydropyran	2376	3	33
1026	1,1-Dimethoxyethane	2377	3	33
1027	2-Dimethylaminoacetonitrile	2378	3+6.1	336
1028	1,3-Dimethylbutylamine	2379	3+8	338
1029	Dimethyldiethoxysilane	2380	3	33
1030	Dimethyl disulphide	2381	3	33

1031	Dimethylhydrazine, đối xứng	2382	6.1+3	663
1032	Dipropylamine	2383	3+8	338
1033	Di-n-propyl ether	2384	3	33
1034	Ethyl isobutyrate	2385	3	33
1035	1-Ethylpiperidine	2386	3+8	338
1036	Fluorobenzene	2387	3	33
1037	Fluorotoluenes	2388	3	33
1038	Furan	2389	3	33
1039	2-Iodobutane	2390	3	33
1040	Iodomethylpropanes	2391	3	33
1041	Iodopropanes	2392	3	30
1042	Isobutyl formate	2393	3	33
1043	Isobutyl propionate	2394	3	33
1044	Isobutyryl chloride	2395	3+8	338
1045	Methacrylaldehyde, hạn chế	2396	3+6.1	336
1046	3-Methylbutan-2-one	2397	3	33
1047	Methyl tert-butyl ether	2398	3	33
1048	1-Methylpiperidine	2399	3+8	338
1049	Methyl isovalerate	2400	3	33
1050	Piperidine	2401	8+3	883
1051	Propanethiols (propyl mercaptans)	2402	3	33
1052	Isopropenyl axetat	2403	3	33
1053	Propionitrile	2404	3+6.1	336
1054	Isopropyl butyrate	2405	3	30
1055	Isopropyl isobutyrate	2406	3	33
1056	Isopropyl propionate	2409	3	33
1057	1,2,3,6-Tetrahydropyridine	2410	3	33
1058	Butyronitrile	2411	3+6.1	336
1059	Tetrahydrothiophene (thiolanne)	2412	3	33
1060	Tetrapropyl orthotitanate	2413	3	30
1061	Thiophene	2414	3	33
1062	Trimethyl borate	2416	3	33
1063	Carbonyl fluoride, dạng nén	2417	6.1+8	268
1064	Bromotrifluoroethylene	2419	3	23
1065	Hexafluorocetone	2420	6.1+8	268
1066	Octafluorobut-2-ene (R 1318)	2422	2	20
1067	Octafluoropropane (R 218)	2424	2	20
1068	Ammonium nitrate, dạng lỏng (dung dịch đậm đặc từ 80%-93%)	2426	5.1	59
1069	Potassium chlorate dung dịch	2427	5.1	50
1070	Nátri chlorate dung dịch	2428	5.1	50
1071	Calcium chlorate dung dịch	2429	5.1	50
1072	Alkylphenols rắn	2430	A	88

1073	Alkylphenols rắn	2430	A	80
1074	Anisidines	2431	6.1	60
1075	N,N-Diethylaniline	2432	6.1	60
1076	Chloronitrotoluenes	2433	6.1	60
1077	Dibenzylchlorosilane	2434	8	X80
1078	Ethylphenyldichlorosilane	2435	8	X80
1079	Thioacetic acid	2436	3	33
1080	Methylphenyldichlorosilane	2437	8	X80
1081	Trimethylacetyl chloride	2438	6.1+3+8	663
1082	Nátri hydrogendifluoride	2439	8	50
1083	Stannic chloride pentahydrate	2440	9	50
1084	Trichloroacetyl chloride	2442	8	X80
1085	Vanadium oxytrichloride	2443	8	80
1086	Vanadium tetrachloride	2444	8	X88
1087	Lithium alkyls	2445	4.2+4.3	X333
1088	Nitrocresols (o-, m-, p-)	2446	6.1	60
1089	Phosphorus, màu trắng hoặc màu vàng, dạng chảy	2447	4.2+6.1	446
1090	Sulphur, dạng chảy	2448	4.1	44
1091	Nitrogen trifluoride, dạng nén	2451	2+5	25
1092	Ethylacetylene, hạn chế	2452	3	239
1093	Ethyl fluoride (R161)	2453	3	23
1094	Methyl fluoride (R4 1)	2454	3	23
1095	2-Chloropropene	2456	3	33
1096	2,3-Dimethylbutane	2457	3	33
1097	Hexadiene	2458	3	33
1098	2-Methyl-1-butene	2459	3	33
1099	2-Methyl-2-butene	2460	3	33
1100	Methylpentadiene	2461	3	33
1101	Beryllium nitrate	2464	5.1+6.1	56
1102	Acid dichloroisocyanuric dạng khô hoặc muối của acid dichloroisocyanuric	2465	5.1	50
1103	Trichloroisocyanuric acid, khô	2468	5.1	50
1104	Bromate kẽm	2469	5.1	60
1105	Phenylacetonitrile, dạng lỏng	2470	6.1	60
1106	Osmium tetroxide	2471	6.1	66
1107	Nátri arsanilate	2473	6.1	60
1108	Thiophosgene	2474	6.1	60
1109	Vanadium trichloride	2475	8	80
1110	Methyl isothiocyanate	2477	6.1+3	663
1111	Isocyanates hoặc dung dịch isocyanate, dễ cháy, độc	2478	3+6.1	336
1112	Isocyanates hoặc dung dịch isocyanate, dễ cháy, độc	2478	3+6.1	36
1113	n-Propyl isocyanate	2482	6.1+3	663
1114	Isopropyl isocyanate	2483	3+6.1	336

1115	Tert-Butyl isoyanate	2484	6.1+3	663
1116	n-Butyl isocyanate	2485	6.1+3	663
1117	Isobutyl isooctanate	2486	3+6.1	336
1118	Phenyl isocyanate	2487	6.1+3	663
1119	Cyclohexyl isocyanate	2488	6.1+3	663
1120	Dichloroisopropyl ether	2490	6.1	60
1121	Ethanolamine hoặc dung dịch ethanolamine	2491	8	80
1122	Hexamethyleneimine	2493	3+8	338
1123	Iodine pentafluoride	2495	5.1+6.1+8	568
1124	Propionic anhydride	2496	8	80
1125	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyde	2498	3	30
1126	Tris-(1-aziridinyl) phosphine oxide dung dịch	2501	6.1	60
1127	Valeryl chloride	2502	8+3	83
1128	Zirconium tetrachloride	2503	8	80
1129	Tetrabromoethane	2504	6.1	60
1130	Ammonium fluoride	2505	6.1	60
1131	Ammonium hydrogen sulphate	2506	8	80
1132	Chloroplatinic acid, chất rắn	2507	8	80
1133	Molybdenum pentachloride	2508	8	80
1134	Potassium hydrogen sulphate	2509	8	80
1135	2-Chloropropionic acid	2511	8	80
1136	Aminophenols (o-, m-, p-)	2512	6.1	60
1137	Bromoacetyl bromide	2513	8	X80
1138	Bromobenzene	2514	3	30
1139	Bromoform	2515	6.1	60
1140	Carbon tetrabromide	2516	6.1	60
1141	1-Chloro-1,1-difluoroethane (R 142b)	2517	3	23
1142	1,5,9-Cyclododecatriene	2518	6.1	60
1143	Cyclooctadienes	2520	3	30
1144	Diketene, hạn chế	2521	6.1+3	663
1145	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	2522	6.1	69
1146	Ethyl orthoformate	2524	3	30
1147	Ethyl oxalate	2525	6.1	60
1148	Furfurylamine	2526	3+8	38
1149	Isobutyl acrylate, hạn chế	2527	3	39
1150	Isobutyl isobutyrate	2528	3	30
1151	Isobutyric acid	2529	3+8	38
1152	Isobutyric anhydride	2530	3+8	38
1153	Methacrylic acid, hạn chế	2531	8	89
1154	Methyl trichloroacetate	2533	6.1	60
1155	4-Methylmorpholine	2535	3+8	338
1156	Methyltetrahydrofuran	2536	3	33
1157	Nitronaphthalene	2538	4.1	40

1158	Terpinolene	2541	3	30
1159	Tributylamine	2542	6	60
1160	Hafnium dạng bột, khô	2545	4.2	40
1161	Titanium dạng bột, khô	2546	4.2	40
1162	Hexafluoroacetone hydrate	2552	6.1	60
1163	Methylallyl chloride	2554	3	33
1164	Epibromohydrin	2558	6.1+3	663
1165	2-Methylpentan-2-ol	2560	3	30
1166	3-Methyl-1-butene (Isopropylethylene)	2561	3	33
1167	Trichloroacetic acid dung dịch	2564	8	80
1168	Trichloroacetic acid dung dịch	2564	8	80
1169	Dicyclohexylamine	2565	8	80
1170	Nátri pentachlorophenate	2567	6.1	60
1171	Cadmium hợp chất	2570	6.1	66
1172	Cadmium hợp chất	2570	6.1	60
1173	Alkylsulphuric acids	2571	8	80
1174	Phenylhydrazine	2572	6.1	60
1175	Thallium chlorate	2573	5.1+6.1	56
1176	Tricresyl phosphate	2574	6.1	60
1177	Phosphorus oxybromide, dạng chảy	2576	8	80
1178	Phenylacetyl chloride	2577	8	80
1179	Phosphorus trioxide	2578	8	80
1180	Piperazine	2579	8	80
1181	Nhôm bromide dung dịch	2580	8	80
1182	Nhôm chloride dung dịch	2581	8	80
1183	Ferric chloride dung dịch	2582	8	80
1184	Các Alkylsulphonic acid và Arylsulphonic acid, dạng rắn, trên 5% sulphuric acid tự do	2583	8	80
1185	Các Alkylsulphonic acid và Arylsulphonic acid, dạng lỏng, trên 5% sulphuric acid tự do	2584	8	80
1186	Các Alkylsulphonic acid và Arylsulphonic acid, dạng rắn, dưới 5% sulphuric acid tự do	2585	8	80
1187	Các Alkylsulphonic acid và Arylsulphonic acid, dạng lỏng, dưới 5% sulphuric acid tự do	2586	8	80
1188	Benzoquinone	2587	6.1	60
1189	Thuốc trừ sâu, rắn, chất độc	2588	6.1	66
1190	Thuốc trừ sâu, rắn, chất độc	2588	6.1	60
1191	Vinyl chloroacetat	2589	6.1+3	63
1192	Amiăng màu trắng (Actinolite, Anthophyllite, Chrysotile hoặc Tremolite)	2590	9	90
1193	Xenon, làm lạnh dạng lỏng	2591	2	22
1194	Chlorotrifluoromethane và trifluoromethane azeotropic hỗn hợp (R 503)	2599	2	20
1195	Carbon monoxide và hydrogen hỗn hợp, dạng nén	2600	6.1+3	263
1196	Cyclobutane	2601	3	23

1197	Dichlorodifluoromethane và 1,1-difluoroethane, azeotropic hỗn hợp (R 500)	2602	2	20
1198	Cycloheptatriene	2603	3+6.1	336
1199	Boron trifluoride diethyl etherate	2604	8+3	883
1200	Methoxymethyl isocyanate	2605	3+6.1	336
1201	Methyl orthosilicate (Tetramethoxysilane)	2606	6.1+3	663
1202	Acrolein, dimer, được làm ổn định	2607	3	39
1203	Nitropropanes	2608	3	30
1204	Triallyl borate	2609	6.1	60
1205	Triallylamine	2610	3+8	38
1206	Propylene chlorohydrin	2611	6.1+3	63
1207	Methyl propyl ether	2612	3	33
1208	Rượu cồn Methallyl	2614	3	30
1209	Ethyl propyl ether	2615	3	33
1210	Triisopropyl borate	2616	3	30
1211	Triisopropyl borate	2616	3	33
1212	Methylcyclohexanols, dễ cháy	2617	3	30
1213	Vinyltoluene, hạn chế (o-, m-, p-)	2618	3	39
1214	Benzyl dimethylamine	2619	8+3	83
1215	Amyl butyrates	2620	3	30
1216	Acetyl methyl carbinol	2621	3	30
1217	Glycidaldehyde	2622	3+6.1	336
1218	Magnesium silicide	2624	4.3	423
1219	Chloric acid, dung dịch	2626	5.1	50
1220	Nitrites, chất vô cơ, nếu không có mô tả khác	2627	5.1	50
1221	Potassium fluoroacetat	2628	6.1	66
1222	Natri fluoroacetat	2629	6.1	66
1223	Selenates	2630	6.1	66
1224	Selenites	2630	6.1	66
1225	Fluoroacetic acid	2642	6.1	66
1226	Methyl bromoacetat	2643	6.1	60
1227	Methyl iodide	2644	6.1	66
1228	Phenacyl bromide	2645	6.1	60
1229	Hexachlorocyclopentadiene	2646	6.1	66
1230	Malononitrile	2647	6.1	60
1231	1,2-Dibromobutan-3-one	2648	6.1	60
1232	1,3-Dichloroacetone	2649	6.1	60
1233	1,1-Dichloro-1-nitroethane	2650	6.1	60
1234	4,4'-Diaminodiphenylmethana	2651	6.1	60
1235	Benzyl iodide	2653	6.1	60
1236	Potassium fluorosilicate	2655	6.1	60
1237	Quinoline	2656	6.1	60
1238	Selenium disulphide	2657	6.1	60

1239	Nátri chloroaxetat	2659	6.1	60
1240	Nitrotoluidines (mono)	2660	6.1	60
1241	Hexachloroacetone	2661	6.1	60
1242	Hydroquinone	2662	6.1	60
1243	Dibromomethane	2664	6.1	60
1244	Butyltoluenes	2667	6.1	60
1245	Chloroacetonitrile	2668	6.1+3	63
1246	Chlorocresols	2669	6.1	60
1247	Cyanuric chloride	2670	8	80
1248	Aminopyridines (o-, m-, p-)	2671	6.1	60
1249	Ammonia dung dịch chứa từ 10 đến 35% ammonia	2672	8	80
1250	2-Amino-4-chlorophenol	2673	6.1	60
1251	Nátri fluorosilicate	2674	6.1	60
1252	Rubidium hydroxide dung dịch	2677	8	80
1253	Rubidium hydroxide	2678	8	80
1254	Lithium hydroxide, dung dịch	2679	8	80
1255	Lithium hydroxide	2680	8	80
1256	Caesium hydroxide, dung dịch	2681	8	80
1257	Caesium hydroxide	2682	8	80
1258	Ammonium sulphide, dung dịch	2683	8+6.1+3	86
1259	Diethylaminopropylamine	2684	3+8	38
1260	N,n-Diethylethylenediamine	2685	8+3	83
1261	2-Diethylaminoethanol	2686	8+3	83
1262	Dicyclohexylammonium nitrite	2687	4.1	40
1263	1-Bromo-3-chloropropane	2688	6.1	60
1264	Glycerol alpha-monochlorohydrin	2689	6.1	60
1265	N,n-Butylimidazole	2690	6.1	60
1266	Phosphorus pentabromide	2691	8	80
1267	Boron tribromide	2692	8	X88
1268	Bisulphites, dung dịch	2693	8	80
1269	Tetrahydrophthalic anhydrides	2698	8	80
1270	Trifluoroacetic acid	2699	8	88
1271	1-Pentol	2705	8	80
1272	Dimethyldioxanes	2707	3	30
1273	Dimethyldioxanes	2707	3	33
1274	Butylbenzenes	2709	3	30
1275	Dipropyl ketone	2710	3	30
1276	Acridine	2713	6.1	60
1277	Resinate kẽm	2714	4.1	40
1278	Resinate nhôm	2715	4.1	40
1279	1,4-Butynediol	2716	6.1	60
1280	Long não, tổng hợp	2717	4.1	40
1281	Barium bromate	2719	5.1+6.1	56

1282	Chromium nitrate	2720	5.1	50
1283	Chlorate đồng	2721	5.1	50
1284	Lithium nitrate	2722	5.1	50
1285	Magnesium chlorate	2723	5.1	50
1286	Maganese nitrate	2724	5.1	50
1287	Nickel nitrate	2725	5.1	50
1288	Nickel nitrite	2726	5.1	50
1289	Thallium nitrate	2727	6.1+5	65
1290	Zirconium nitrate	2728	5.1	50
1291	Hexachlorobenzene	2729	6.1	60
1292	Nitroanisole, dạng lỏng	2730	6.1	60
1293	Nitrobromobenzene	2732	6.1	60
1294	Amines hoặc polyamines, dễ cháy, ăn mòn	2733	3+8	338
1295	Amines hoặc polyamines, dễ cháy, ăn mòn	2733	3+8	38
1296	Amines hoặc polyamines, dạng lỏng, ăn mòn, dễ cháy	2734	8+3	883
1297	Amines hoặc polyamines, dạng lỏng, ăn mòn, dễ cháy	2734	8+3	83
1298	Amines hoặc polyamines, dạng lỏng, ăn mòn	2735	8	88
1299	Amines hoặc polyamines, dạng lỏng, ăn mòn	2735	8	80
1300	N-Butylaniline	2738	6.1	60
1301	Butyric anhydride	2739	8	80
1302	n-Propyl chloroformate	2740	6.1+8+3	668
1303	Barium hypochlorite	2741	5.1+6.1	56
1304	Chloroformates, chất độc, ăn mòn, dễ cháy	2742	6.1+3+8	638
1305	n-Butyl chloroformate	2743	6.1+3+8	638
1306	Cyclobutyl chloroformate	2744	6.1+3+8	638
1307	Chloromethyl chloroformate	2745	6.1+8	68
1308	Phenyl chlomfomate	2746	6.1+8	68
1309	Tert-Butylcyclohexyl chloroformate	2747	6.1	60
1310	2-Ethylhexyl chloroformate	2748	6.1+8	68
1311	Tetramethylsilane	2749	3	33
1312	1,3-Dichloropropanol-2	2750	6.1	60
1313	Diethylthiophosphoryl chloride	2751	8	80
1314	1,2-Epoxy-3-ethoxypropane	2752	3	30
1315	N-Ethylbenzyltoluidines	2753	6.1	60
1316	N-Ethyltoluidines	2754	6.1	60
1317	Thuốc trừ sâu carbamate, chất rắn, chất độc	2757	6.1	60
1318	Thuốc trừ sâu carbamate, chất rắn, chất độc	2757	6.1	66
1319	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2758	3+6.1	336
1320	Thuốc trừ sâu arsenical, chất rắn, chất độc	2759	6.1	66
1321	Thuốc trừ sâu arsenical, chất rắn, chất độc	2759	6.1	60
1322	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2760	3+6.1	336
1323	Thuốc trừ sâu organochlorine, chất rắn, chất độc	2761	6.1	66
1324	Thuốc trừ sâu organochlorine, chất rắn, chất độc	2761	6.1	60

1325	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2762	3+6.1	336
1326	Thuốc trừ sâu triazine rắn, độc	2763	6.1	66
1327	Thuốc trừ sâu triazine rắn, độc	2763	6.1	60
1328	Thuốc trừ sâu triazine, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2764	3+6.1	336
1329	Thuốc trừ sâu thiocarbamate rắn, độc	2771	6.1	66
1330	Thuốc trừ sâu thiocarbamate chất rắn, chất độc	2771	6.1	60
1331	Thuốc trừ sâu thiocarbamate dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2772	3+6.1	336
1332	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, rắn, độc	2775	6.1	66
1333	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, rắn, độc	2775	6.1	60
1334	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, dễ cháy, độc	2776	3+6.1	336
1335	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, rắn, độc	2777	6.1	66
1336	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, rắn, độc	2777	6.1	60
1337	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, dễ cháy, độc	2778	3+6.1	336
1338	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, rắn, chất độc	2779	6	66
1339	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, chất rắn, độc	2779	6.1	60
1340	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, dễ cháy, độc	2780	3+6.1	336
1341	Thuốc trừ sâu bipyridilium, thể rắn, độc	2781	6.1	60
1342	Thuốc trừ sâu bipyridilium, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2782	3+6.1	336
1343	Thuốc trừ sâu organophosphorus, rắn, chất độc	2783	6.1	60
1344	Thuốc trừ sâu organophosphorus, chất rắn, chất độc	2783	6.1	66
1345	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	2784	3+6.1	336
1346	4-Thiapentanal	2785	6.1	60
1347	Thuốc trừ sâu organotin, chất rắn, độc	2786	6.1	66
1348	Thuốc trừ sâu organotin, chất rắn, độc	2786	6.1	60
1349	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, dễ cháy, độc	2787	3+6.1	336
1350	Organotin hợp chất, dạng lỏng nếu không có mô tả khác	2788	6.1	66
1351	Acetic acid tinh khiết	2789	8+3	83
1352	Acetic acid, dung dịch với hơn 80% acid, theo khối lượng	2789	8+3	83
1353	Acetic acid, dung dịch	2790	8	80
1354	Acetic acid, dung dịch từ 10% đến 50% acid, theo khối lượng	2790	8	80
1355	Acetic acid, dung dịch từ 50% đến 80% acid, theo khối lượng	2790	8	80
1356	Phoi kim loại sắt tạo ra sau khi bị khoan, bào, tiện và cắt dưới dạng dễ tự cháy	2793	4.2	40
1357	Ắc quy ướt, có đồ acid, tích điện	2794	8	80
1358	Ắc quy ướt, có đồ alkali, tích điện	2795	8	80
1359	Acidsulphuric không quá 51% acid hoặc chất điện môi ắc quy loại acid	2796	8	80
1360	Điện môi (chất lỏng) dùng cho ắc quy loại kiềm	2797	8	80
1361	Phenylphosphorus dichloride	2798	8	80

1362	Phenylphosphorus thiodichloride	2799	8	80
1363	Ắc quy ướt, loại không bị chảy nước, tích điện	2800	8	80
1364	Thuốc nhuộm hoặc sản phẩm làm thuốc nhuộm, dạng lỏng, ăn mòn	2801	8	88
1365	Thuốc nhuộm hoặc sản phẩm làm thuốc nhuộm, dạng lỏng, ăn mòn	2801	8	80
1366	Chloride đồng	2802	8	80
1367	Gallium	2803	8	80
1368	Lithium hydride, chất rắn được hợp nhất	2805	4.3	423
1369	Thủy ngân	2809	8	80
1370	Chất độc dạng lỏng, chất hữu cơ	2810	6.1	66
1371	Chất độc dạng lỏng, chất hữu cơ	2810	6.1	60
1372	Chất độc dạng rắn, chất hữu cơ	2811	6.1	66
1373	Chất độc dạng rắn, chất hữu cơ	2811	6.1	60
1374	Chất rắn có thể kết hợp với nước	2813	4.3	423
1375	Các chất nhiễm độc, ảnh hưởng đến người	2814	6.2	606
1376	N-Aminoethylpiperazine	2815	8	80
1377	Ammonium hydrogendifluoride dung dịch	2817	8+6.1	86
1378	Ammonium polysulphide dung dịch	2818	8+6.1	86
1379	Amyl acid phosphate	2819	8	80
1380	Butyric acid	2820	8	80
1381	Phenol dung dịch	2821	6.1	60
1382	2-Chloropyridine	2822	6.1	60
1383	Crotonic acid	2823	8	80
1384	Ethyl chlorothioformate	2826	8	80
1385	Caproic acid	2829	8	80
1386	Lithium ferrosilicon	2830	4.3	423
1387	1,1,1-Trichloroethane	2831	6.1	60
1388	Phosphorous acid	2834	8	80
1389	Hydride Natri Nhôm	2835	4.3	423
1390	Bisulphates, dung dịch	2837	8	80
1391	Vinyl butyrate, hạn chế	2838	3	339
1392	Aldol	2839	6.1	60
1393	Butyraldoxime	2840	3	30
1394	Di-n-amylamine	2841	3+6.1	36
1395	Nitroethane	2842	3	30
1396	Calcium manganese silicon	2844	4.3	423
1397	Pyrophoric dạng lỏng, chất hữu cơ	2845	4.2	333
1398	3-Chloropropanol-1	2849	6.1	60
1399	Propylene tetramer	2850	3	30
1400	Boron trifluoride dihydrate	2851	8	80
1401	Magnesium fluorosilicate	2853	6.1	60
1402	Ammonium fluorosilicate	2854	6.1	60
1403	Kẽm fluorosilicate	2855	6.1	60

1404	Fluorosilicates	2856	6.1	60
1405	Zirconium, khô	2858	4.1	40
1406	Ammonium metavanadate	2859	6.1	60
1407	Ammonium polyvanadate	2861	6.1	60
1408	Vanadium pentoxide	2862	6.1	60
1409	Nátri ammonium vanadate	2863	6.1	60
1410	Potassium metavanadate	2864	6.1	60
1411	Hydroxylamine sulphate	2865	8	80
1412	Titanium trichloride hỗn hợp	2869	8	80
1413	Borohydride nhôm	2870	4.2+4.3	X333
1414	Borohydride nhôm trong các thiết bị	2870	4.2+4.3	X333
1415	Antimony dạng bột	2871	6.1	60
1416	Dibromochloropropanes	2872	6.1	60
1417	Dibutylaminoethanol	2873	6.1	60
1418	Cồn furfuryl	2874	6.1	60
1419	Hexachlorophene	2875	6.1	60
1420	Resorcinol	2876	6.1	60
1421	Titanium xốp, dạng bột hoặc hạt nhỏ	2878	4.1	40
1422	Selenium oxychloride	2879	8+6.1	X886
1423	Calcium hypochlorite ngâm nước hoặc hỗn hợp Calcium hypochlorite ngâm nước	2880	5.1	50
1424	Calcium hypochlorite ngâm nước hoặc hỗn hợp Calcium hypochlorite ngâm nước	2880	5.1	50
1425	Chất xúc tác kim loại khô	2881	4.2	40
1426	Các chất độc, chỉ ảnh hưởng đến động vật	2900	6.2	606
1427	Bromine chloride	2901	6.1+5+9	265
1428	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, chất độc	2902	6.1	66
1429	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, chất độc	2902	6.1	60
1430	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2903	6.1+3	663
1431	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	2903	6.1+3	63
1432	Chlorophenolates, dạng lỏng	2904	8	80
1433	Phenolates, dạng lỏng	2904	8	80
1434	Chlorophenolates, chất rắn	2905	8	80
1435	Phenolates, chất rắn	2905	8	80
1436	Chất ăn mòn dạng lỏng, dễ cháy	2920	8+3	83
1437	Chất ăn mòn dạng lỏng, dễ cháy	2920	8+3	883
1438	Chất ăn mòn dạng rắn, dễ cháy	2921	8+4.1	884
1439	Chất ăn mòn dạng rắn, dễ cháy	2921	8+4.1	84
1440	Chất ăn mòn dạng lỏng, chất độc	2922	8+6.1	886
1441	Chất ăn mòn dạng lỏng, chất độc	2922	8+6.1	86
1442	Chất ăn mòn dạng rắn, chất độc	2923	8+6.1	886
1443	Chất ăn mòn dạng rắn, chất độc	2923	8+6.1	86
1444	Chất lỏng dễ cháy, ăn mòn	2924	3+8	338
1445	Chất lỏng dễ cháy, ăn mòn	2924	3+9	38

1446	Chất rắn dễ cháy, ăn mòn, chất hữu cơ	2925	4.1+8	48
1447	Chất rắn dễ cháy, độc, chất hữu cơ	2926	4.1+6.1	46
1448	Chất độc dạng lỏng, ăn mòn, chất hữu cơ	2927	6.1+8	668
1449	Chất độc dạng lỏng, ăn mòn, chất hữu cơ	2927	6.1+8	68
1450	Chất độc dạng rắn, ăn mòn, chất hữu cơ	2928	6.1+8	68
1451	Chất độc dạng rắn, ăn mòn, chất hữu cơ	2928	6.1+8	669
1452	Chất độc dạng lỏng, dễ cháy, chất hữu cơ	2929	6.1+3	663
1453	Chất độc dạng lỏng, dễ cháy, chất hữu cơ	2929	6.1+3	63
1454	Chất độc dạng rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	2930	6.1+4.1	64
1455	Chất độc dạng rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	2930	6.1+4.1	664
1456	Vanadyl sulphate	2931	6.1	60
1457	Methyl 2-chloropropionate	2933	3	30
1458	Isopropyl 2-chloropropionate	2934	3	30
1459	Ethyl 2-chloropropionate	2935	3	30
1460	Thiolactic acid	2936	6.1	60
1461	Alpha-Methylbenzyl Rượu cồn	2937	6.1	60
1462	9-Phosphabicyclononanes (cyclooctadine phosphines)	2940	4.2	40
1463	Fluoroanilines	2941	6.1	60
1464	2-Trifluoromethylaniline	2942	6.1	60
1465	Tetrahydrofurfurylamine	2943	3	30
1466	N-Methylbutylamine	2945	3+8	338
1467	2-Amino-5-diethylaminopentane	2946	6.1	60
1468	Isopropyl chloroacetat	2947	3	30
1469	3-Trifluoromethylaniline	2948	6.1	60
1470	Nátri hydrosulphide ngậm nước với trên 25% nước tring tinh thể	2949	8	80
1471	Magnesium hạt nhỏ, dạng màng	2950	4.3	423
1472	Boron trifluoride dimethyl etherate	2965	4.3+3+8	382
1473	Thioglycol	2966	6.1	60
1474	Sulphamic acid	2967	8	80
1475	Maneb chất điều chế, được làm ổn định	2968	4.3	423
1476	Maneb ổn định	2968	4.3	423
1477	Hạt thầu dầu hoặc bã ép thầu dầu hoặc bột thầu dầu	2969	9	90
1478	Ethylene oxide và propylene oxide hỗn hợp	2983	3+6.1	336
1479	Hydrogen peroxide, dung dịch nước	2984	5.1	50
1480	Chlorosilane, dễ cháy, ăn mòn	2985	3+8	339
1481	Chlorosilane, ăn mòn, dễ cháy	2986	9+3	X83
1482	Chlorosilane, ăn mòn	2987	8	40
1483	Chlorosilane, có thể kết hợp với nước, dễ cháy, ăn mòn	2988	4.3+3+8	X339
1484	Chì, phosphite, dibasic	2989	4.1	40
1485	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, độc, dễ cháy	2991	6.1+3	63
1486	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, độc, dễ cháy	2991	6.1+3	663
1487	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, độc	2992	6.1	66

1488	Thuốc trừ sâu carbamate, dạng lỏng, độc	2992	6.1	60
1489	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, độc, dễ cháy	2993	6.1+3	663
1490	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, độc, dễ cháy	2993	6.1+3	63
1491	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, độc	2994	6.1	60
1492	Thuốc trừ sâu arsenical, dạng lỏng, độc	2994	6.1	66
1493	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, độc, dễ cháy	2995	6.1+3	663
1494	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, độc, dễ cháy	2995	6.1+3	63
1495	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, độc	2996	6.1	66
1496	Thuốc trừ sâu organochlorine, dạng lỏng, độc	2996	6.1	60
1497	Thuốc trừ sâu triazine, dạng lỏng, độc, dễ cháy	2997	6.1+3	63
1498	Thuốc trừ sâu triazine, dạng lỏng, độc, dễ cháy	2997	6.1+3	663
1499	Thuốc trừ sâu triazine, dạng lỏng, chất độc	2998	6.1	66
1500	Thuốc trừ sâu triazine, dạng lỏng, chất độc	2998	6.1	60
1501	Thuốc trừ sâu thiocarbamate, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3005	6.1+3	63
1502	Thuốc trừ sâu thiocarbamate, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3005	6.1+3	663
1503	Thuốc trừ sâu thiocarbamate, dạng lỏng, chất độc	3006	6.1	60
1504	Thuốc trừ sâu thiocarbamate, dạng lỏng, chất độc	3006	6.1	66
1505	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3009	6.1+3	63
1506	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3009	6.1+3	663
1507	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, chất độc	3010	6.1	60
1508	Thuốc trừ sâu có chứa đồng, dạng lỏng, chất độc	3010	6.1	66
1509	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3011	6.1+3	63
1510	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3011	6.1+3	663
1511	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, chất độc	3012	6.1	66
1512	Thuốc trừ sâu có chứa thủy ngân, dạng lỏng, chất độc	3012	6.1	60
1513	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3013	6.1+3	63
1514	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3013	6.1+3	663
1515	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, chất độc	3014	6.1	66
1516	Thuốc trừ sâu nitrophenol thay thế, dạng lỏng, chất độc	3014	6.1	60
1517	Thuốc trừ sâu bipyridilium, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3015	6.1+3	63
1518	Thuốc trừ sâu bipyridilium, dạng lỏng, chất độc	3016	6.1	60
1519	Thuốc trừ sâu bipyridilium, dạng lỏng, chất độc	3016	6.1	66
1520	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3017	6.1+3	63
1521	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3017	6.1+3	663
1522	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, chất độc	3018	6.1	60
1523	Thuốc trừ sâu organophosphorus, dạng lỏng, chất độc	3018	6.1	66
1524	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3019	6.1+3	63

1525	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3019	6.1+3	663
1526	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, chất độc	3020	6.1	60
1527	Thuốc trừ sâu organotin, dạng lỏng, chất độc	3020	6.1	66
1528	Thuốc trừ sâu, dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3021	3+6.1	336
1529	1,2-Butylene oxide, được làm ổn định	3022	3	339
1530	2-Methyl-2-heptanethiol	3023	6.1+3	663
1531	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, dạng lỏng dễ cháy, chất độc	3024	3+6.1	336
1532	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, dạng lỏng dễ cháy, chất độc	3025	6.1+3	63
1533	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3025	6.1+3	663
1534	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, lỏng, chất độc	3026	6.1	60
1535	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, lỏng, chất độc	3026	6.1	66
1536	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, rắn, chất độc	3027	6.1	66
1537	Dẫn suất thuốc trừ sâu coumarin, rắn, chất độc	3027	6.1	60
1538	Ắc quy, khô chứa potassium hydroxide rắn, tích điện	3028	8	80
1539	Thuốc trừ sâu nhôm phosphide	3048	6.1	642
1540	Hợp chất alkyl và kim loại, kết hợp được với nước, hoặc hợp chất aryl và kim loại, kết hợp được với nước	3049	4.2+4.3	X333
1541	Hợp chất alkyl và kim loại, kết hợp được với nước, hoặc hợp chất aryl và kim loại, kết hợp được với nước	3050	4.2+4.3	X333
1542	Nhôm alkyls	3051	4.2+4.3	X333
1543	Nhôm alkyl hợp chất	3052	4.2+4.3	X333
1544	Magnesium alkyls	3053	4.2+4.3	X333
1545	Cyclohexyl mercaptan	3054	3	30
1546	2-(2-Aminoethoxy) ethanol	3055	8	80
1547	n-Heptaldehyde	3056	3	30
1548	Trifluoroacetyl chloride	3057	6.1+8	269
1549	Rượu thực phẩm có nồng độ cồn thể tích lớn hơn 70%	3065	3	30
1550	Rượu thực phẩm có nồng độ cồn thể tích từ 24-70%	3065	3	33
1551	Sơn hoặc nguyên liệu làm sơn	3066	8	80
1552	Dichlorodifluoromethane và ethylene oxide hỗn hợp	3070	2	20
1553	Mercaptan hoặc hỗn hợp mercaptan, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3071	6.1+3	63
1554	Vinylpyridines, hạn chế	3073	6.1+3+9	639
1555	Nhôm alkyl hydrides	3076	4.2+4.3	X333
1556	Các chất rắn gây nguy hiểm đến môi trường	3077	9	90
1557	Cerium, phoi tiện hoặc hạt nhỏ	3078	4.3	423
1558	Methacrylonitrile, hạn chế	3079	3+6.1	336
1559	Isocyanate hoặc dung dịch Isocyanate, độc, dễ cháy	3080	6.1+3	63
1560	Các chất lỏng ảnh hưởng đến môi trường	3082	9	90
1561	Perchloryl fluoride	3083	6.1+5	265
1562	Chất rắn ăn mòn, oxi hóa	3084	8+5	855
1563	Chất rắn ăn mòn, oxi hóa	3084	8+5	85

1564	Chất rắn ăn mòn, oxi hóa	3085	5.1+8	58
1565	Chất rắn độc, oxi hóa	3086	6.1+5	665
1566	Chất rắn độc, oxi hóa	3086	6.1+5	65
1567	Chất rắn độc, oxi hóa	3087	5.1+6.1	56
1568	Chất rắn có thể tự cháy, chất hữu cơ	3088	4.2	40
1569	Kim loại dạng bột, dễ cháy	3089	4.1	40
1570	1-Methoxy-2-propanol	3092	3	30
1571	Chất lỏng ăn mòn, oxi hóa	3093	8+5	895
1572	Chất lỏng ăn mòn, oxi hóa	3093	8+5	85
1573	Chất lỏng ăn mòn, có thể kết hợp với nước	3094	8+4.3	823
1574	Chất rắn ăn mòn, tự cháy	3095	8+4.2	84
1575	Chất rắn ăn mòn, tự cháy	3095	9+4.2	884
1576	Chất rắn ăn mòn, có thể kết hợp với nước	3096	8+4.3	842
1577	Chất hữu cơ peroxide, loại F, dạng lỏng	3109	5.2+8	539
1578	Chất hữu cơ peroxide, loại F, chất rắn	3110	5.2	539
1579	Chất hữu cơ peroxide, loại F, dạng lỏng, không chế nhiệt độ	3119	5.2	539
1580	Chất hữu cơ peroxide, loại F, dạng rắn, không chế nhiệt độ	3120	5.2	539
1581	Chất độc dạng lỏng, oxi hóa	3122	6.1+5	65
1582	Chất độc dạng lỏng, oxi hóa	3122	6.1+5	665
1583	Chất độc dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3123	6.1+4.3	623
1584	Chất độc rắn, tự cháy	3124	6.1+4.2	664
1585	Chất độc rắn, tự cháy	3124	6.1+4.2	64
1586	Chất độc rắn, có thể kết hợp với nước	3125	6.1+4.3	642
1587	Chất ăn mòn rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	3126	4.2+9	48
1588	Chất hữu cơ rắn, tự cháy, độc	3128	4.2+6.1	46
1589	Chất ăn mòn dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3129	4.3+8	382
1590	Chất ăn mòn dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3129	4.3+8	X382
1591	Chất lỏng, có thể kết hợp với nước, độc	3130	4.3+6.1	X362
1592	Chất lỏng, có thể kết hợp với nước, độc	3130	4.3+6.1	362
1593	Chất rắn, có thể kết hợp với nước, ăn mòn	3131	4.3+8	482
1594	Chất rắn, có thể kết hợp với nước, độc	3134	4.3+6.1	462
1595	Trifluoromethane, làm lạnh dạng lỏng	3136	2	22
1596	Ethylene, acetylene và propylene hỗn hợp, làm lạnh dạng lỏng	3138	3	223
1597	Alkaloids hoặc muối Alkaloids, dạng lỏng	3140	6.1	60
1598	Alkaloids hoặc muối Alkaloids, dạng lỏng	3140	6.1	66
1599	Antimony hợp chất, chất vô cơ, dạng lỏng	3141	6.1	60
1600	Disinfectant, dạng lỏng, độc	3142	6.1	66
1601	Disinfectant, dạng lỏng, độc	3142	6.1	60
1602	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	66
1603	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	60
1604	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	66

1605	Nicotine hợp chất hoặc chất điều chế nicotine, dạng lỏng	3144	6.1	66
1606	Nicotine hợp chất hoặc chất điều chế nicotine, dạng lỏng	3144	6.1	60
1607	Alkylphenols, dạng lỏng	3145	8	88
1608	Alkylphenols, dạng lỏng	3145	8	80
1609	Hợp chất organotin, dạng rắn	3146	6.1	60
1610	Hợp chất organotin, dạng rắn	3146	6.1	66
1611	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, dạng rắn, ăn mòn	3147	8	80
1612	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, dạng rắn, ăn mòn	3147	8	88
1613	Chất lỏng có thể kết hợp với nước	3148	4.3	X323
1614	Chất lỏng có thể kết hợp với nước	3148	4.3	323
1615	Hydrogen peroxide và peroxyacetic acid hỗn hợp, được làm ổn định	3149	5.1+8	58
1616	Polyhalogenated biphenyls, dạng lỏng	3151	9	90
1617	Polyhalogenated biphenyls, dạng rắn	3152	9	90
1618	Perfluoro (methylvinyl ether)	3153	3	23
1619	Perfluoro (ethylvinyl ether)	3154	3	23
1620	Pentachlorophenol	3155	6.1	60
1621	Khí nén, oxi hóa	3156	2+5	25
1622	Khí nén, oxi hóa	3157	2+5	25
1623	Khí, làm lạnh dạng lỏng	3158	2	22
1624	1,1,1,2-Tetrafluoroethane (R 134a)	3159	2	20
1625	Khí hóa lỏng, độc, dễ cháy	3160	6.1+3	263
1626	Khí hóa lỏng, dễ cháy	3161	3	23
1627	Khí hóa lỏng, độc	3162	6.1	26
1628	Khí hóa lỏng	3163	2	20
1629	Sản phẩm phụ của quá trình luyện nhôm hoặc tái luyện nhôm	3170	4.3	423
1630	Chất độc, chiết xuất từ sản phẩm sống	3172	6.1	66
1631	Chất độc, chiết xuất từ sản phẩm sống	3172	6.1	60
1632	Titanium disulphide	3174	4.2	40
1633	Chất rắn chứa chất lỏng dễ cháy	3175	4.1	40
1634	Chất rắn dễ cháy, dễ chảy	3176	4.1	44
1635	Chất rắn dễ cháy, chất vô cơ	3178	4.1	40
1636	Chất rắn dễ cháy, độc, chất vô cơ	3179	4.1+6.1	46
1637	Chất rắn dễ cháy, ăn mòn, chất vô cơ	3180	4.1+8	48
1638	Muối kim loại của hợp chất hữu cơ, dễ cháy	3181	4.1	40
1639	Metal hydrides, dễ cháy	3182	4.1	40
1640	Chất lỏng tự cháy, chất hữu cơ	3183	4.2	30
1641	Chất lỏng tự cháy, độc, chất hữu cơ	3184	4.2+6.1	36
1642	Chất lỏng tự cháy, ăn mòn, chất hữu cơ	3185	4.2+8	38
1643	Chất lỏng tự cháy, chất vô cơ	3186	4.2	30
1644	Chất lỏng tự cháy, chất độc, chất vô cơ	3187	4.2+6.1	36
1645	Chất lỏng tự cháy, ăn mòn, chất vô cơ	3188	4.2+9	38

1646	Kim loại dạng bột, tự cháy	3189	4.2	40
1647	Chất rắn tự cháy, chất vô cơ	3190	4.2	40
1648	Chất rắn tự cháy, chất độc, chất vô cơ	3191	4.2+6.1	46
1649	Chất rắn tự cháy, ăn mòn, chất vô cơ	3192	4.2+8	48
1650	Pyrophoric dạng lỏng, chất vô cơ	3194	4.2	333
1651	Pyrophoric organometallic hợp chất, có thể kết hợp với nước	3203	4.2+4.3	X333
1652	Alcoholate của kim loại kiềm thổ	3205	4.2	40
1653	Alcoholate của kim loại kiềm, tự cháy, ăn mòn	3206	4.2+8	48
1654	Hợp chất organometallic, hoặc dung dịch, hoặc chất phân tán, kết hợp được với nước, dễ cháy	3207	4.3+3	X323
1655	Hợp chất organometallic, hoặc dung dịch, hoặc chất phân tán, kết hợp được với nước, dễ cháy	3207	4.3+3	323
1656	Các chất metallic có thể kết hợp với nước/3208	3208	4.3	423
1657	Các chất kim loại có thể kết với nước, tự cháy	3209	4.3+4.2	423
1658	Chlorates, chất vô cơ, dung dịch	3210	5.1	50
1659	Perchlorates, chất vô cơ, dung dịch	3211	5.1	50
1660	Hypochlorites, chất vô cơ	3212	5.1	50
1661	Bromates, chất vô cơ, dung dịch, nếu không có mô tả khác	3213	5.1	50
1662	Permanganates, chất vô cơ, dung dịch	3214	5.1	50
1663	Persulphates, chất vô cơ	3215	5.1	50
1664	Persulphates, chất vô cơ, dung dịch	3216	5.1	50
1665	Nitrates, chất vô cơ, dung dịch	3218	5.1	50
1666	Nitrates, chất vô cơ, dung dịch	3219	5.1	50
1667	Pentafluoroethane (R 125)	3220	2	20
1668	Chất rắn chứa chất độc dạng lỏng	3243	6.1	60
1669	Chất rắn chứa ăn mòn dạng lỏng	3244	8	80
1670	Methanesulphonyl chloride	3246	6.1+8	668
1671	Nátri peroxoborate, khan	3247	5.1	50
1672	Thuốc dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3248	3+6.1	336
1673	Thuốc dạng lỏng, dễ cháy, chất độc	3248	3+6.1	36
1674	Thuốc dạng rắn, chất độc	3249	6.1	60
1675	Chloroacetic acid, dạng chảy	3250	6.1+8	68
1676	Difluoromethane	3252	3	23
1677	Disodium trioxosilicate	3253	8	80
1678	Chất lỏng dễ cháy ở nhiệt độ cao	3256	3	30
1679	Chất lỏng dễ cháy ở nhiệt độ cao	3257	9	99
1680	Chất rắn nhiệt độ cao, dễ cháy	3258	9	99
1681	Amines hoặc polyamines, dạng rắn, ăn mòn	3259	8	88
1682	Amines hoặc polyamines, dạng rắn, ăn mòn	3259	8	80
1683	Chất rắn ăn mòn, có tính a xít, chất vô cơ	3260	8	88
1684	Chất rắn ăn mòn, có tính a xít, chất vô cơ	3260	8	80
1685	Chất rắn ăn mòn, có tính a xít, chất hữu cơ	3261	8	80
1686	Chất rắn ăn mòn, có tính a xít, chất hữu cơ	3261	8	88

1687	Chất rắn ăn mòn, có tính ba zơ, chất vô cơ	3262	8	88
1688	Chất rắn ăn mòn, có tính ba zơ, chất vô cơ	3262	8	80
1689	Chất rắn ăn mòn, có tính ba zơ, chất hữu cơ	3263	8	88
1690	Chất rắn ăn mòn, có tính ba zơ, chất hữu cơ	3263	8	80
1691	Chất lỏng ăn mòn, có tính a xít, chất vô cơ	3264	8	88
1692	Chất lỏng ăn mòn, có tính a xít, chất vô cơ	3264	8	80
1693	Chất ăn mòn dạng lỏng, có tính a xít, chất hữu cơ	3265	8	88
1694	Chất ăn mòn dạng lỏng, có tính a xít, chất hữu cơ	3265	8	80
1695	Chất ăn mòn dạng lỏng, basic, chất vô cơ	3266	8	80
1696	Chất ăn mòn dạng lỏng, có tính ba zơ, chất vô cơ	3266	8	88
1697	Chất ăn mòn dạng lỏng, có tính ba zơ, chất hữu cơ	3267	8	80
1698	Chất ăn mòn dạng lỏng, có tính ba zơ, chất hữu cơ	3267	8	88
1699	Ethers	3271	3	30
1700	Ethers	3271	3	33
1701	Ethers	3272	3	33
1702	Ethers	3272	3	30
1703	Nitriles dễ cháy, chất độc	3273	3+6.1	336
1704	Alcholates dung dịch	3274	3+9	338
1705	Nitriles, chất độc, dễ cháy	3275	6.1+3	663
1706	Nitriles, chất độc, dễ cháy	3275	6.1+3	63
1707	Nitriles, chất độc, dạng lỏng	3276	6.1	66
1708	Nitriles, chất độc, dạng lỏng	3276	6.1	60
1709	Chloroformates, chất độc, ăn mòn	3277	6.1+8	68
1710	Hợp chất orgnophosphorus, chất độc	3278	6.1	66
1711	Hợp chất orgnophosphorus, chất độc	3278	6.1	60
1712	Hợp chất organophosphorus, chất độc, dễ cháy	3279	6.1+3	63
1713	Hợp chất organophosphorus, chất độc, dễ cháy	3279	6.1+3	663
1714	Hợp chất organoarsenic, dạng lỏng	3280	6.1	66
1715	Hợp chất organoarsenic, dạng lỏng	3280	6.1	60
1716	Metal carbonyls, dạng lỏng	3281	6.1	60
1717	Metal carbonyls, dạng lỏng	3281	6.1	66
1718	Hợp chất organometallic, chất độc, dạng lỏng	3282	6.1	60
1719	Hợp chất organometallic, chất độc, dạng lỏng	3282	6.1	66
1720	Selenium hợp chất	3283	6.1	60
1721	Selenium hợp chất	3283	6.1	66
1722	Tellurium hợp chất	3284	6.1	60
1723	Vanadium hợp chất	3285	6.1	60
1724	Chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn	3286	3+6.1+8	368
1725	Chất lỏng độc, chất vô cơ	3287	6.1	60
1726	Chất lỏng độc, chất vô cơ	3287	6.1	66
1727	Chất rắn độc, chất vô cơ	3288	6.1	66
1728	Chất rắn độc, chất vô cơ	3288	6.1	60
1729	Chất lỏng độc, ăn mòn, chất vô cơ	3289	6.1+9	68

1730	Chất lỏng độc, ăn mòn, chất vô cơ	3289	6.1+8	668
1731	Chất rắn độc, ăn mòn, chất vô cơ	3290	6.1+8	668
1732	Chất rắn độc, ăn mòn, chất vô cơ	3290	6.1+8	68
1733	Chất thải bệnh viện	3291	6.2	606
1734	Hydrazine, dung dịch nước	3293	6.1	60
1735	Hydrogen cyanide, dung dịch trong cồn	3294	6.1+3	663
1736	Hydrocarbons, dạng lỏng	3295	3	33
1737	Hydrocarbons, dạng lỏng	3295	3	30
1738	Heptafluoropropane (R 227)	3296	2	20
1739	Ethylene oxide và chlorotetrafluoroethane hỗn hợp	3297	2	20
1740	Ethylene oxide và pentafluoroethane hỗn hợp	3298	2	20
1741	Ethylene oxide và tetrafluoroethane hỗn hợp	3299	2	20
1742	Ethylene oxide và carbon dioxide hỗn hợp với hơn 87% ethylene oxide	3300	6.1+3	263
1743	Chất ăn mòn lỏng, tự cháy	3301	9+4.2	884
1744	Chất ăn mòn lỏng, tự cháy	3301	8+4.2	84
1745	2-Dimethylaminoethyl acrylate	3302	6.1	60
1746	Khí nén, độc, oxi hóa	3303	6.1+5	265
1747	Khí nén, độc, ăn mòn	3304	6.1+8	268
1748	Khí nén, độc, dễ cháy, ăn mòn	3305	6.1+3+9	263
1749	Khí nén, độc, oxi hóa, ăn mòn	3306	6.1+5+8	265
1750	Khí hóa lỏng, độc, oxi hóa	3307	6.1+5	265
1751	Khí hóa lỏng, độc, ăn mòn	3308	6.1+8	268
1752	Khí hóa lỏng, độc, dễ cháy, ăn mòn	3309	6.1+3+8	263
1753	Khí hóa lỏng, độc, oxi hóa, ăn mòn	3310	6.1+5+9	265
1754	Khí, làm lạnh dạng lỏng, oxi hóa	3311	2+5	225
1755	Khí, làm lạnh dạng lỏng, dễ cháy	3312	3	223
1756	Chất hữu cơ tạo màu (pigments), tự cháy	3313	4.2	40
1757	Hợp chất nhựa dưới dạng bột nhão, tấm hoặc dây, có tạo ra hơi dễ cháy	3314	-	90
1758	Ammonia dung dịch với hơn 50% ammonia	3318	6.1+8	268
1759	Nát ri borohydride và Natri hydroxide dung dịch, ít hơn 12% Natri borohydride và ít hơn 40% Natri hydroxide theo khối lượng	3320	8	80
1760	Mercaptans, dạng lỏng, dễ cháy hoặc mercaptan hỗn hợp, dạng lỏng, dễ cháy	3336	3	33
1761	Mercaptans, dạng lỏng, dễ cháy hoặc mercaptan hỗn hợp, dạng lỏng, dễ cháy	3336	3	30
1762	Khí làm lạnh R404A	3337	2	20
1763	Khí làm lạnh R407A	3338	2	20
1764	Khí làm lạnh R407B	3339	2	20
1765	Khí làm lạnh R407C	3340	2	20
1766	Thiourea dioxide	3341	4.2	40
1767	Xanthates	3342	4.2	40
1768	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid rắn, độc	3345	6.1	66

1769	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid rắn, độc	3345	6.1	60
1770	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid lỏng, dễ cháy, độc	3346	3+6.1	336
1771	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid, dạng lỏng, độc, dễ cháy	3347	6.1+3	663
1772	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid, dạng lỏng, độc, dễ cháy	3347	6.1+3	63
1773	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid, dạng lỏng, chất độc	3348	6.1	60
1774	Dẫn xuất thuốc trừ sâu phenoxyacetic acid, dạng lỏng, chất độc	3348	6.1	66
1775	Thuốc trừ sâu pyrethroid, rắn, độc	3349	6.1	60
1776	Thuốc trừ sâu pyrethroid, rắn, độc	3349	6.1	66
1777	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, dễ cháy, độc	3350	3+6.1	356
1778	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, độc, dễ cháy	3351	6.1+3	63
1779	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, độc, dễ cháy	3351	6.1+3	663
1780	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, độc	3352	6.1	66
1781	Thuốc trừ sâu pyrethroid, dạng lỏng, độc	3352	6.1	60
1782	Khí trừ sâu, dễ cháy	3354	3	23
1783	Khí trừ sâu, độc, dễ cháy	3355	6.1+3	263

PHỤ LỤC II

SỐ HIỆU NGUY HIỂM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 của Chính phủ)

MỤC 1.

Số hiệu nguy hiểm gồm 2 hoặc 3 chữ số. Tổng quát các chữ số đó chỉ những sự nguy hiểm sau:

2. Sự phát tán khí do áp suất hay phản ứng hóa học
3. Sự cháy của chất lỏng (hay hóa hơi) và khí, hay chất lỏng tự sinh nhiệt
4. Sự cháy của chất rắn hay chất rắn tự sinh nhiệt
5. Sự ô xy hóa tỏa nhiệt
6. Tác động của độc tố
7. Sự phóng xạ
8. Sự ăn mòn
9. Sự nguy hiểm phản ứng tự sinh mạnh

Ghi chú: Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh ở số 9 bao gồm cả khả năng tự nhiên mà chất bị tan rã, nổ hoặc phản ứng trùng hợp kèm theo sự giải phóng các khí độc dễ cháy.

Nếu con số được viết 2 lần sẽ chỉ mức độ nguy hiểm đặc biệt lớn.

Khi sự nguy hiểm kèm theo một chất độc được đã được chỉ một cách đầy đủ chỉ bằng một số hiệu thì sau số hiệu đó là số 0.

Sự kết hợp giữa các chữ số đó sẽ có ý nghĩa riêng biệt – xem Mục 2 dưới đây:

Nếu số hiệu nguy hiểm đứng trước bằng chữ X có nghĩa là chất đó sẽ phản ứng mạnh với nước. Với những chất như vậy, nước chỉ có thể được sử dụng khi có sự thông qua của các chuyên gia.

MỤC 2.

Số hiệu nguy hiểm của các chất trong cột 3 Phụ lục I có ý nghĩa như sau:

- 20 Khí làm ngạt hoặc khí không có những sự nguy hiểm kèm theo.
- 22 Khí lạnh hóa lỏng, chất làm ngạt
- 223 Khí lạnh hóa lỏng, dễ cháy

- 225 Khí lạnh hóa lỏng, ôxy hóa tỏa nhiệt
- 23 Khí dễ cháy
- 239 Khí dễ cháy dẫn đến phản ứng tự sinh mạnh
- 25 Ôxy hóa tỏa nhiệt
- 26 Khí độc
- 263 Khí độc, dễ cháy
- 265 Khí độc, ôxy hóa tỏa nhiệt
- 268 Khí độc, ăn mòn
- 30 Chất lỏng dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C) hoặc chất lỏng dễ cháy hoặc chất rắn dạng chảy lỏng với điểm bốc cháy trên 61°C, bị nóng tới nhiệt độ trung bình hoặc quá điểm bốc cháy hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt.
- 323 Chất lỏng dễ cháy, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
- X323 Chất lỏng dễ cháy, phản ứng mạnh với nước thoát ra khí dễ cháy
- 33 Chất lỏng rất dễ cháy (điểm bốc cháy dưới 23°C)
- 333 Chất lỏng tự cháy, dẫn lửa
- 333 Chất lỏng tự cháy, dẫn lửa, phản ứng với nước.
- 336 Chất lỏng rất dễ cháy, độc
- 338 Chất lỏng rất dễ cháy, ăn mòn
- X338 Chất lỏng rất dễ cháy, ăn mòn, phản ứng mạnh với nước
- 339 Chất lỏng rất dễ cháy, sinh ra phản ứng mãnh liệt
- 36 Chất lỏng dễ cháy, (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C) độc nhẹ, hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, độc.
- 362 Chất lỏng dễ cháy, độc, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy.
- X362 Chất lỏng dễ cháy, độc, phản ứng mạnh với nước thoát ra khí dễ cháy.
- 368 Chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn.
- 38 Chất lỏng dễ cháy, (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C), ăn mòn.
- 382 Chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy.
- X382 Chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, phản ứng mạnh với nước thoát ra khí dễ cháy.
- 39 Chất lỏng dễ cháy, sinh ra phản ứng mãnh liệt
- 40 Chất rắn dễ cháy hay chất tự phản ứng hay chất tự sinh nhiệt.
- 423 Chất rắn phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy.
- X423 Chất rắn phản ứng mạnh với nước thoát ra khí dễ cháy, sinh ra chất rắn dễ cháy.
- 43 Chất rắn dễ cháy tự sinh
- 44 Chất rắn dễ cháy, ở thể chảy lỏng khi nhiệt độ cao
- 446 Chất rắn dễ cháy, độc, ở thể chảy lỏng khi nhiệt độ cao
- 46 Chất rắn dễ cháy hay tự sinh nhiệt, độc
- 462 Chất rắn độc, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
- X462 Chất rắn phản ứng mạnh với nước thoát ra khí độc
- 48 Chất rắn dễ cháy hay tự sinh nhiệt, thoát ra khí dễ cháy
- 482 Chất rắn ăn mòn, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
- X482 Chất rắn, phản ứng với nước thoát ra khí ăn mòn
- 50 Chất ôxy hóa tỏa nhiệt
- 539 Chất tẩy dễ cháy
- 55 Chất ôxy hóa mạnh tỏa nhiệt
- 556 Chất ôxy hóa mạnh tỏa nhiệt, độc
- 558 Chất ôxy hóa mạnh tỏa nhiệt, ăn mòn

- 559 Chất ôxy hóa mạnh tỏa nhiệt, sinh ra phản ứng mãnh liệt
- 56 Chất ôxy hóa tỏa nhiệt, độc
- 568 Chất ôxy hóa tỏa nhiệt, độc, ăn mòn
- 58 Chất ôxy hóa tỏa nhiệt, ăn mòn
- 59 Chất ôxy hóa tỏa nhiệt, sinh ra phản ứng mãnh liệt
- 60 Chất độc hoặc hơi độc
- 606 Chất lây nhiễm
- 623 Chất lỏng độc, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
- 63 Chất độc dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C)
- 638 Chất độc dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C), ăn mòn
- 639 Chất độc dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C), sinh ra phản ứng mãnh liệt
- 64 Chất rắn, độc, dễ cháy hay tự sinh nhiệt
- 642 Chất rắn, độc, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
- 65 Chất rắn, độc, ôxy hóa tỏa nhiệt
- 66 Chất rắn, rất độc
- 663 Chất rắn, rất độc, dễ cháy (điểm bốc cháy không quá 61°C)
- 664 Chất rắn, rất độc, dễ cháy hay tự sinh nhiệt
- 665 Chất rắn, rất độc, ôxy hóa tỏa nhiệt
- 668 Chất rắn, rất độc, ăn mòn
- 669 Chất rắn, rất độc, sinh ra phản ứng mãnh liệt
- 68 Chất độc, ăn mòn
- 69 Chất độc hoặc hơi độc, sinh ra phản ứng mãnh liệt
- 70 Chất phóng xạ
- 72 Khí phóng xạ
- 723 Chất lỏng phóng xạ, dễ cháy
- 73 Chất lỏng phóng xạ, dễ cháy (điểm bốc cháy không quá 61°C)
- 74 Chất rắn phóng xạ, dễ cháy
- 75 Chất phóng xạ, ôxy hóa tỏa nhiệt
- 76 Chất phóng xạ, độc
- 78 Chất phóng xạ, ăn mòn
- 80 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn
- X80 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, phản ứng mạnh với nước
- 823 Chất ăn mòn, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
- 83 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C)
- X83 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C) phản ứng mạnh với nước.
- 839 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C) sinh ra phản ứng mãnh liệt
- X839 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C) sinh ra phản ứng mãnh liệt, phản ứng mạnh với nước.
- 84 Chất rắn ăn mòn, dễ cháy hay tự sinh nhiệt
- 842 Chất rắn ăn mòn, phản ứng với nước thoát ra khí dễ cháy
- 85 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, ôxy hóa tỏa nhiệt
- 856 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, ôxy hóa tỏa nhiệt, độc
- 86 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, độc
- 88 Chất ăn mòn mạnh

- X88 Chất ăn mòn mạnh, phản ứng mạnh với nước
- 883 Chất ăn mòn mạnh, dễ cháy (điểm bốc cháy giữa 23°C và 61°C)
- 884 Chất rắn ăn mòn mạnh, dễ cháy hay tự sinh nhiệt
- 885 Chất rắn ăn mòn mạnh, ôxy hóa tỏa nhiệt
- 886 Chất rắn ăn mòn mạnh, độc
- X886 Chất rắn ăn mòn mạnh, độc, phản ứng mạnh với nước
- 89 Chất ăn mòn hoặc ít ăn mòn, sinh ra phản ứng mãnh liệt
- 90 Chất có hại đến môi trường, tạp chất độc
- 99 Tạp chất độc ở nhiệt độ cao.

PHỤ LỤC III

BIỂU TRƯNG HÀNG HÓA NGUY HIỂM

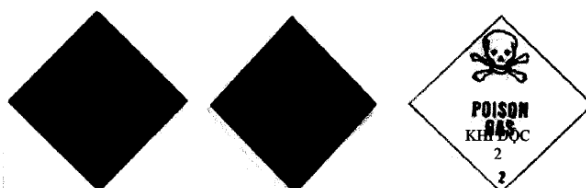
(Ban hành kèm theo Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)

1. Biểu trưng hàng hóa nguy hiểm:

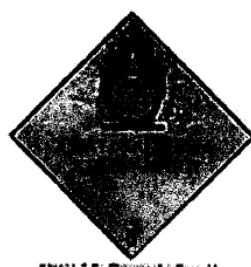
Loại 1:



Loại 2:



Loại 3:



Loại 4:



Nhóm 4.1

Nhóm 4.2

Nhóm 4.3

Loại 5:



Nhóm 5.1

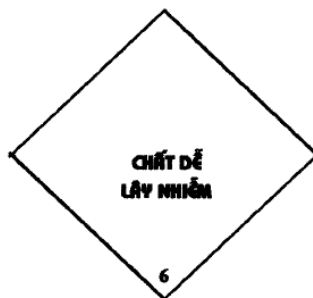


Nhóm 5.2

Loại 6:

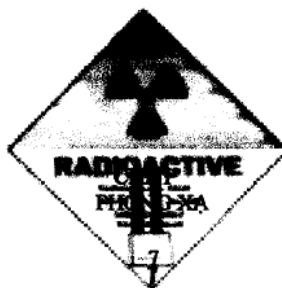


Nhóm 6.1



Nhóm 6.2

Loại 7:



Loại 8:



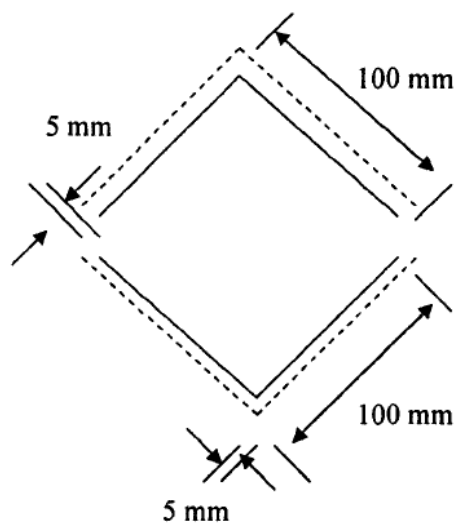
Loại 9:



Kích thước biểu trưng:

- Kích thước: 100 mm x 100 mm;

- Container: 250 mm x 250 mm;
- Phương tiện: 500 mm x 500 mm;



2. Báo hiệu nguy hiểm

